VIỆN NĂNG SUẤT VIỆT NAM

VIETNAM NATIONAL PRODUCTIVITY INSTITUTE

BÁO CÁO NĂNG SUẤT VIỆT NAM

VIETNAM PRODUCTIVITY REPORT

2015

Lời mở đầu

Năng suất lao động của Việt Nam còn ở mức thấp so với các nước trong khu vực đang là yếu tố cản trở đáng ngại đối với khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp và nền kinh tế, đặc biệt là khi nước ta đã tham gia Hiệp định Đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP) và Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC). Nếu không có những nỗ lực đặc biệt trong việc nâng cao năng suất trong thập kỷ này và thập kỷ tới, Việt Nam sẽ gặp rất nhiều khó khăn cả về kinh tế và xã hội.

Nhằm cung cấp thông tin, kết quả phân tích về năng suất lao động và các chỉ tiêu có liên quan khác, Viện Năng suất Việt Nam được giao nhiệm vụ biên soạn và phát hành định kỳ Báo cáo Năng suất Việt Nam hàng năm. Báo cáo tập trung vào những chỉ tiêu quan trọng phản ánh chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế như Năng suất lao động, Năng suất yếu tố tổng hợp (TFP)…

Dựa trên cách tiếp cận và phương pháp tính toán của Tổ chức Năng suất Châu Á (APO), cùng với những nỗ lực tăng cường hợp tác nghiên cứu trong nước và quốc tế, cuốn "BÁO CÁO NĂNG SUẤT VIỆT NAM 2015" tiếp tục gửi đến độc giả các thông tin hữu ích về chỉ tiêu năng suất và mối quan hệ với các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô khác. Báo cáo cũng đưa ra bức tranh tổng thể về thực trạng năng suất của nền kinh tế, các khu vực kinh tế, ngành kinh tế và phân tích các yếu tố tác động tới năng suất, có sự so sánh với một số nước Châu Á.

Viện Năng suất Việt Nam mong muốn những dữ liệu, kết quả phân tích được trình bày trong cuốn Báo cáo đóng góp vào việc xây dựng các giải pháp nâng cao năng suất lao động của Việt Nam và hoạch định các chương trình phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

- VIỆN NĂNG SUẤT VIỆT NAM -

Nhiệm vụ nghiên cứu và tính toán các chỉ tiêu năng suất được Viện Năng suất Việt Nam triển khai từ năm 2000 với sự hỗ trợ của Tổ chức Năng suất Châu Á (APO) và chuyên gia từ các Cơ quan Năng suất quốc gia thành viên APO như JPC Nhật Bản, KPC Hàn Quốc, MPC Malaysia v.v.

Đây là lần thứ tư Báo cáo Năng suất Việt Nam được biên soạn và phát hành. Báo cáo này được hoàn thành với sự hỗ trợ hết sức quí báu của Tổ chức Năng suất Châu Á (APO), Giáo sư Koji Nomura từ Đại học Keio Nhật Bản - Chuyên gia trưởng Dự án cơ sở dữ liệu về năng suất của APO.

VIỆN NĂNG SUẤT VIỆT NAM
Số 8 Hoàng Quốc Việt, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: 04.37561501 - Fax: 04.37561502
Website: www.vnpi.vn - Email: vnpi@vnpi.vn
www.facebook.com/nangsuatvietnam

Chi nhánh:
Tại Tp. Hồ Chí Minh:
64-66 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1
Tel: 08.39104561 - Fax: 08.39104170
Email: vnpihcm@vnpi.vn

Tại Tp. Đà Nẵng:
12 Chi Lăng, tòa nhà Đức Long, Quận Hải Châu
Tel: 0511.3582925 - Fax: 0511.3582926
Email: vnpidn@vnpi.vn

CÁC THÀNH VIÊN THAM GIA:

Nhóm biên soạn:

Nguyễn Thị Lê Hoa, Viện Năng suất Việt Nam
Nguyễn Anh Tuấn, Viện Năng suất Việt Nam

Nhóm biên tập:

PGS, TS. Tăng Văn Khiên, nguyên Viện trưởng Viện Khoa học Thống kê

TS. Đặng Thị Thu Hoài, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

Nguyễn Thu Hiền, Viện Năng suất Việt Nam

Đặng Thị Mai Phương, Viện Năng suất Việt Nam

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU

NHỮNG ĐIỂM CHÍNH...10

CHƯƠNG I. NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG (NSLĐ)..13

1.1 Năng suất lao động xã hội...13

1.2 Năng suất lao động tại các khu vực kinh tế...15

1.3 Năng suất lao động của Việt Nam so với một số nước.........................19

CHƯƠNG II. NĂNG SUẤT YẾU TỐ TỔNG HỢP (TFP) 29

2.1 Tốc độ tăng TFP của Việt Nam và đóng góp của tăng TFP
vào tăng trưởng kinh tế...30

2.2 TFP của Việt Nam so với một số nước Châu Á.......................................33

CHƯƠNG III. CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG TỚI NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG................39

3.1 Chuyển dịch cơ cấu kinh tế...40

3.2 Trình độ lao động và sử dụng lao động..41

3.3. Đầu tư trang thiết bị, cơ sở hạ tầng..43

3.4 Khoa học và công nghệ...44

3.5. Thúc đẩy hoạt động năng suất...46

CHƯƠNG IV. NÂNG CAO NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG DỰA TRÊN
PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ..55

SUMMARY OF THE VIETNAM PRODUCTIVITY REPORT 2015.......................61

THUẬT NGỮ, ĐỊNH NGHĨA...66

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO..70

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Năng suất lao động và tốc độ tăng NSLĐ của Việt Nam................................14

Bảng 2: So sánh NSLĐ của Việt Nam với một số nước..19

Bảng 3: Tốc độ tăng GDP, vốn, lao động, TFP và đóng góp của các yếu tố vào tăng GDP của Việt Nam (2011 – 2014)..30

Bảng 4: Đóng góp của tăng cường độ vốn và TFP vào tăng NSLĐ 2010-2013.....35

Bảng 5: Trình độ lao động của Việt Nam...41

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Năng suất lao động Việt Nam 2006 - 2015...14

Hình 2: Tốc độ tăng năng suất lao động, GDP và GDP/ người...15

Hình 3: Năng suất lao động ở các khu vực kinh tế 2011 - 2015..................................15

Hình 4: Năng suất lao động và tốc độ tăng NSLĐ ngành bình quân 2011-2015..16

Hình 5: Năng suất lao động và tốc độ tăng NSLĐ ngành 2015...16

Hình 6: Cơ cấu lao động 2006 – 2015...17

Hình 7: Năng suất lao động ngành kinh tế bình quân giai đoạn 2011 – 2015.....18

Hình 8: Tỉ trọng đóng góp vào GDP của các ngành kinh tế (bình quân 2011 - 2015)...18

Hình 9: Mức năng suất lao động năm 2013 và tốc độ tăng NS 2000 – 2013 của Việt Nam và một số nước Châu Á....20

Hình 10: Năng suất lao động của Việt Nam và một số nước Châu Á 1982 – 2013 (USD/ người theo sức mua tương đương giá cố định 2011)....22

Hình 11: GDP năm 2014 của Việt Nam và một số nước....23

Hình 12: Dân số và lực lượng lao động của Việt Nam và một số nước năm 2014 (nghìn người)....23

Hình 13: Cơ cấu GDP của Việt Nam và các nước Châu Á (2013)....24

Hình 14: Cơ cấu lao động của các ngành kinh tế của Việt Nam và một số nước Châu Á 2013....25

Hình 15: NSLĐ ngành nông lâm nghiệp, thủy sản của Việt Nam so với một số nước Châu Á....26

Hình 16: NSLĐ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam so với một số nước Châu Á 27

Hình 17: Tốc độ tăng TFP giai đoạn từ 2002 đến 2015....31

Hình 18: Tốc độ tăng GDP, vốn cố định, lao động và TFP (2006 – 2014)....31

Hình 19: Đóng góp của tăng các yếu tố vào tăng GDP của Việt Nam....32

Hình 20: Tốc độ tăng GDP và tăng TFP của Việt Nam và một số nước Châu Á...33

Hình 21: Đóng góp của tăng các yếu tố vốn, lao động và TFP vào tăng trưởng GDP của Việt Nam và một số nước Châu Á 2010 - 2013....33

Hình 22: TFP hàng năm (từ 2000 – 2013) so với năm gốc 2000....34

CÁC TỪ VIẾT TẮT

- NSLĐ:	Năng suất lao động (Labour Productivity)
- TFP:	Năng suất yếu tố tổng hợp (Total Factor Productivity)
- GDP:	Tổng sản phẩm trong nước (Gross Domestic Product)
- GDP - PPP:	Tổng sản phẩm trong nước theo sức mua tương đương (Gross Domestic Product at Purchasing Power Parity)
- KTXH:	Kinh tế - xã hội
- Vốn CĐ:	Vốn cố định
- LĐ:	Lao động
- KVKT:	Khu vực kinh tế
- NLN,TS:	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản
- CN&XD:	Công nghiệp và Xây dựng
- DV:	Dịch vụ
- APO:	Tổ chức Năng suất Châu Á (Asian Productivity Organization)
- KH&CN:	Khoa học và Công nghệ

NHỮNG ĐIỂM CHÍNH

1 Năm 2015, Năng suất lao động của Việt Nam theo giá thực tế ước tính khoảng 79,3 triệu đồng/ lao động, tăng 6,45% so với năm 2014. Giai đoạn 2011 – 2015, Năng suất lao động của Việt Nam tăng dần, đạt mức tăng trung bình khoảng 4,33%/ năm.

2 Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2015 ước tính tăng 6,68% so với năm 2014, cao hơn mức tăng của các năm từ 2011-2014, cho thấy nền kinh tế đang trên đà phục hồi tăng trưởng rõ nét.

3 Năng suất lao động của Việt Nam năm 1990 khoảng 2.800 USD/người. Năm 2015, năng suất lao động của Việt Nam đạt 8400 USD/người/năm (tính theo sức mua tương đương giá cố định 2011), tăng gấp 3 lần sau hơn 20 năm. Như vậy, năng suất lao động đã được cải thiện đáng kể cho thấy những nỗ lực của Việt Nam trong việc giảm dần khoảng cách năng suất so với các nước phát triển khác.

4 Những nước có tỉ trọng lao động nông nghiệp cao thường có năng suất thấp, vì năng suất lao động trong khu vực Nông nghiệp thường thấp hơn năng suất lao động ở khu vực Công nghiệp hoặc Dịch vụ. Tỉ trọng lao động nông nghiệp cao là một trong những nguyên nhân khiến năng suất lao động xã hội của Việt Nam thấp. Bên cạnh đó, nếu so sánh năng suất lao động trong từng ngành kinh tế của Việt Nam với các nước phát triển và đang phát triển khác ở Châu Á (ví dụ trong ngành nông lâm nghiệp, thủy sản hoặc công nghiệp chế biến, chế tạo), năng suất lao động ngành kinh tế của Việt Nam thấp hơn nhiều nước khác.

5 Xét ba yếu tố tác động tới tăng trưởng GDP là tốc độ tăng của vốn, lao động và TFP thì vốn có tốc độ tăng cao nhất, với tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011 - 2014 là 7,43%. Tốc độ tăng của lao động giai đoạn 2011 – 2015 ước tính là 1,52% và có xu hướng giảm dần trong các năm qua. TFP tăng trung bình giai đoạn 2011 - 2015 là 1,79%.

6 Theo số liệu ước tính của năm 2015 thì đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP năm 2015 khoảng 48,5%, đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP của cả giai đoạn 2011 – 2015 là khoảng hơn 30%.

7 Tỉ trọng đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng kinh tế đang dần cao lên cho thấy yếu tố đầu vào là vốn và lao động để tạo ra kết quả đầu ra đang được sử dụng hiệu quả hơn. Điều này cho thấy sự chuyển biến tích cực của nền kinh tế theo hướng tập trung vào chất lượng tăng trưởng: nâng cao chất lượng lao động, hiệu quả sử dụng vốn, áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ và tập trung nguồn lực vào các lĩnh vực có hiệu quả kinh tế cao hơn.

8 Trong những năm vừa qua, định hướng chính sách, chuyển dịch lao động từ khu vực nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ đã tác động đáng kể tới tăng năng suất lao động của Việt Nam. Mặc dù chuyển dịch lao động có những đóng góp tích cực, tuy nhiên những lao động chưa được đào tạo chuyển sang lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ chỉ có thể thực hiện những công việc giản đơn, có giá trị gia tăng thấp không có tác động tăng năng suất nội ngành của hai khu vực này.

9 Việc thu hút đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, trang thiết bị tài sản cho sản xuất vẫn là một giải pháp quan trọng trong nâng cao NSLĐ của Việt Nam ở giai đoạn này, đặc biệt là trong điều kiện cường độ vốn đang ở mức thấp. Theo số liệu của APO, vốn tích lũy trên một lao động của Việt Nam năm 2013 chỉ khoảng 7,5 nghìn USD/người, trong khi đó Nhật Bản là 296 nghìn USD/ người. Ở các nước đang phát triển khác như Thái Lan, vốn tích lũy trên một lao động cũng khoảng 32 nghìn USD/người và Phi-lip-pin khoảng 15 nghìn USD/người.

10 Các kết quả trên cho thấy, đóng góp của khoa học công nghệ đã tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong thời gian qua. Tuy nhiên, Việt Nam đang đứng trước ngã rẽ quan trọng: nguồn tăng trưởng như dựa vào giá nhân công rẻ hoặc tài nguyên thiên nhiên trước đây đang suy giảm, làm tăng nguy cơ rơi vào "bẫy thu nhập trung bình". Do đó, Việt Nam cần phải dựa nhiều hơn vào việc tăng NSLĐ thông qua phát triển khoa học và công nghệ.

CHƯƠNG I

NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

1.1 NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG XÃ HỘI

NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

Năng suất lao động là chỉ tiêu quan trọng nhất thể hiện tính chất và trình độ tiến bộ của một tổ chức, một đơn vị sản xuất hay của một phương thức sản xuất. Năng suất lao động được quyết định bởi nhiều nhân tố như mức độ thành thạo của người lao động, trình độ phát triển khoa học và công nghệ, sự kết hợp xã hội của quá trình sản xuất, quy mô và tính hiệu quả của các tư liệu sản xuất, các điều kiện tự nhiên. Năng suất lao động xã hội là chỉ tiêu kinh tế vĩ mô đo hiệu quả sử dụng lao động của nền kinh tế.

Tăng năng suất lao động là tăng thêm số lượng hay giá trị sản phẩm làm ra từ một đơn vị lao động hao phí hoặc giảm bớt số đơn vị lao động hao phí để làm ra một đơn vị sản phẩm hay giá trị sản phẩm. Do vậy, tăng năng suất lao động có ý nghĩa rất lớn, là nhân tố quan trọng để tăng thêm sản phẩm cho xã hội, là cơ sở để hạ giá thành, góp phần nâng cao đời sống của người dân và tăng tích lũy để phát triển sản xuất. Chỉ có phát triển nhờ vào tăng năng suất lao động mới tăng được khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, mới có điều kiện đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ và tăng cường hội nhập quốc tế.

Bảng 1: NSLĐ và tốc độ tăng NSLĐ của Việt Nam

Năm	NSLĐ (triệu đồng/ người theo giá thực tế)	NSLĐ (Triệu đồng/ người theo giá so sánh 2010)	Tốc độ tăng NSLĐ (%)
2006	24,14	38,64	4,05
2007	27,58	40,27	4,22
2008	34,78	41,41	2,81
2009	37,89	42,47	2,57
2010	43,99	43,99	3,59
2011	55,21	45,53	3,49
2012	63,11	46,92	3,06
2013	68,65	48,72	3,84
2014	74,30	51,08	4,84
2015 (ước tính)	79,3	54,38	6,45
Bình quân 2006 - 2010			3,45
Bình quân 2011 - 2015 (ước tính)			4,33

Ghi chú: *+ NSLĐ theo giá thực tế từ nguồn số liệu của Tổng cục Thống kê.*

+ NSLĐ theo giá so sánh tính dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê.

+ NSLĐ = GDP/ số lao động đang làm việc. Số liệu của năm 2015 là số liệu ước tính.

Năm 2015, NSLĐ của Việt Nam ước tính đạt khoảng 79,3 triệu đồng/lao động, tăng 6,45% so với năm 2014. Giai đoạn 2011 – 2015, NSLĐ của Việt Nam tăng dần đạt mức trung bình, khoảng 4,33%/năm, cao hơn so với giai đoạn 2006 - 2010.

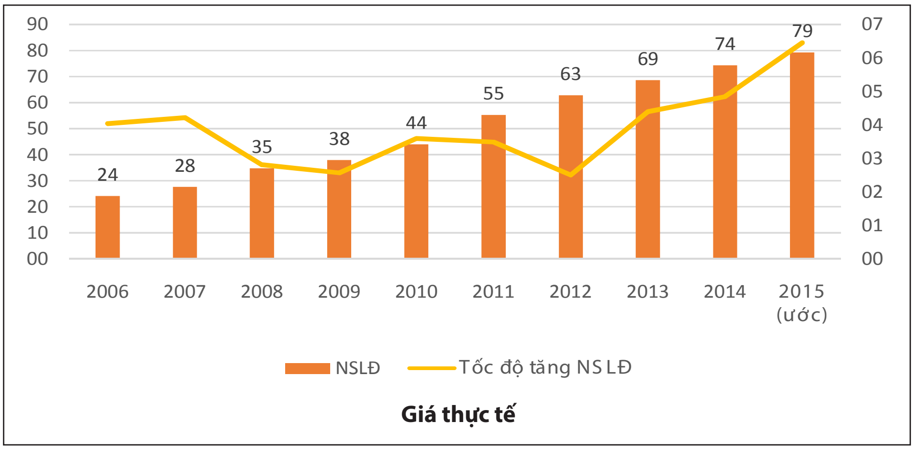

Hình 1: NSLĐ Việt Nam 2006 - 2015

Nguồn: Số liệu của Tổng cục Thống kê.

Sau giai đoạn tăng trưởng chậm từ năm 2009 đến năm 2012, năng suất lao động có dấu hiệu phục hồi nhanh chóng. Theo số liệu ước tính, năng suất lao

động năm 2015 tăng mạnh so với năm 2014, có tốc độ tăng cao nhất từ năm 2006 đến nay. Điều này cho thấy xu hướng phục hồi tăng trưởng nhanh của nền kinh tế cũng như sự cải tiến của năng suất lao động.

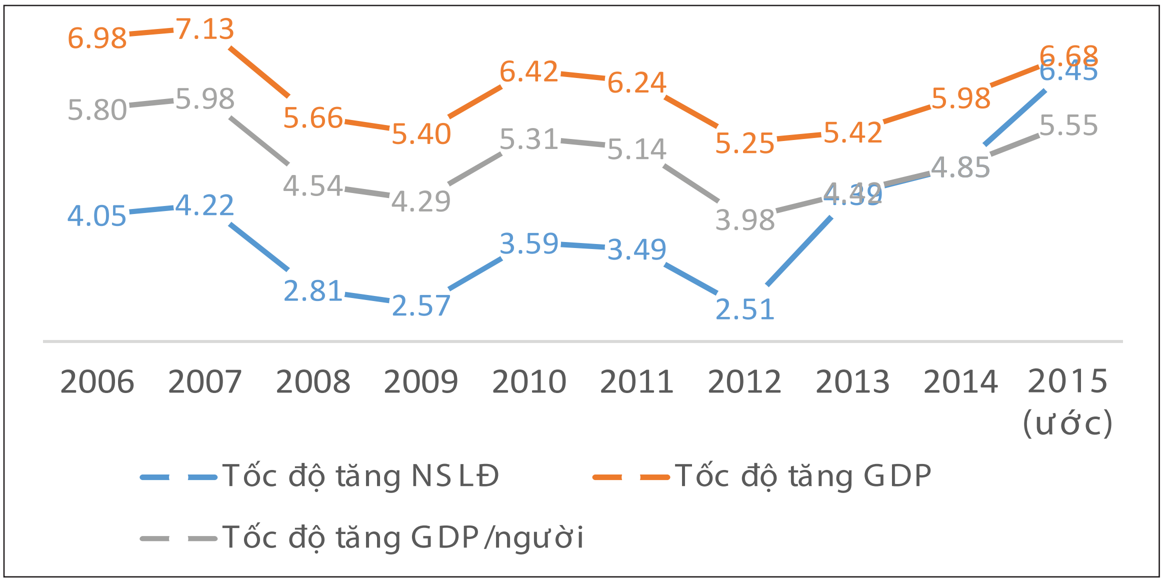

Hình 2: Tốc độ tăng năng suất lao động, GDP và GDP/ người

Nguồn: Số liệu của Tổng cục Thống kê.

Tăng năng suất lao động là động lực chính tác động tới tăng trưởng kinh tế và nâng cao mức sống của người dân thông qua chỉ tiêu tăng trưởng GDP và GDP/ người. GDP năm 2015 ước tính tăng 6,68% so với năm 2014. Mức tăng trưởng cao hơn mục tiêu đề ra 6,2% và cao hơn mức tăng của các năm từ 2011-2014 cho thấy nền kinh tế phục hồi rõ nét. Cùng với đó, chỉ tiêu GDP/người cũng có xu hướng tăng nhanh, tạo điều kiện để tiêu chuẩn sống của người dân tốt hơn.

1.2 NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG TẠI CÁC KHU VỰC KINH TẾ

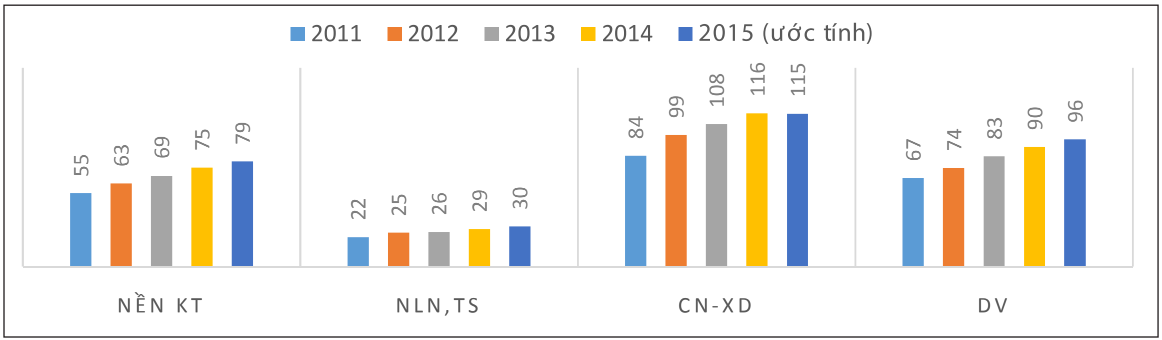

Hình 3: Năng suất lao động ở các khu vực kinh tế 2011 - 2015 theo giá thực tế

Ghi chú: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê.

Trong ba khu vực kinh tế, khu vực công nghiệp và xây dựng có năng suất lao động cao nhất, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản mặc dù có cải thiện nhiều nhưng vẫn ở mức năng suất lao động thấp.

Năng suất lao động của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ bằng 1/4 năng suất lao động trong khu vực công nghiệp và xây dựng và bằng hơn 1/3 năng suất của khu vực dịch vụ. Năng suất lao động thấp ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là một trong những nguyên nhân ảnh hưởng tới năng suất lao động xã hội.

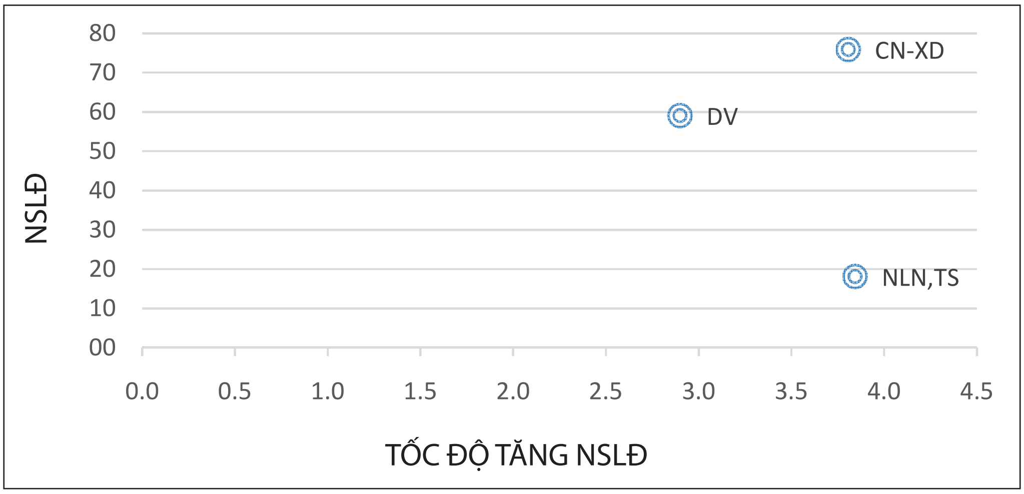

Hình 4: NSLĐ và tốc độ tăng NSLĐ ngành bình quân 2011-2015 theo giá so sánh 2010

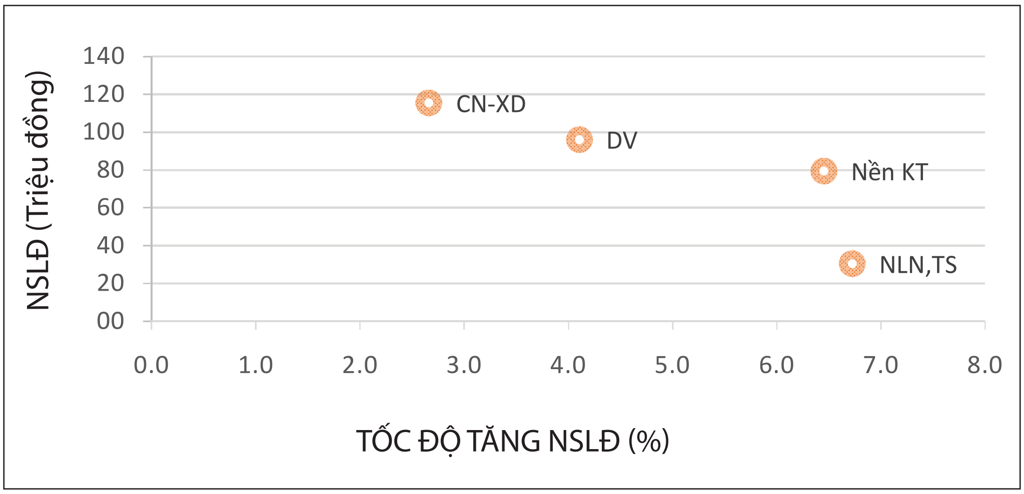

Hình 5: NSLĐ và tốc độ tăng NSLĐ ngành 2015 tính theo giá hiện hành

Mặc dù mức năng suất cao nhất trong ba khu vực kinh tế, nhưng khu vực Công nghiệp và xây dựng đang có tốc độ tăng năng suất chậm dần.

Trong giai đoạn 2011 – 2014, tốc độ tăng năng suất lao động ở khu vực Công nghiệp và Xây dựng và khu vực Nông Lâm nghiệp và Thủy sản tương đương nhau, với mức tăng bình quân khoảng 3,9%/năm. Năm 2015, năng suất lao động khu vực Công nghiệp và Xây dựng không có sự cải thiện so với năm 2014, trong khi đó năng suất lao động khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản có sự gia tăng đáng kể. Do đó, mặc dù năng suất lao động của khu vực này vẫn đang ở mức thấp nhưng xu hướng cho thấy đang tăng lên một cách nhanh chóng.

Kết quả này phù hợp với những nỗ lực nâng cao năng suất lao động nội ngành của ngành Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản. Thông qua cải thiện năng suất lao động, lao động trong nông nghiệp được giải phóng và có thể chuyển sang khu vực Công nghiệp và Dịch vụ.

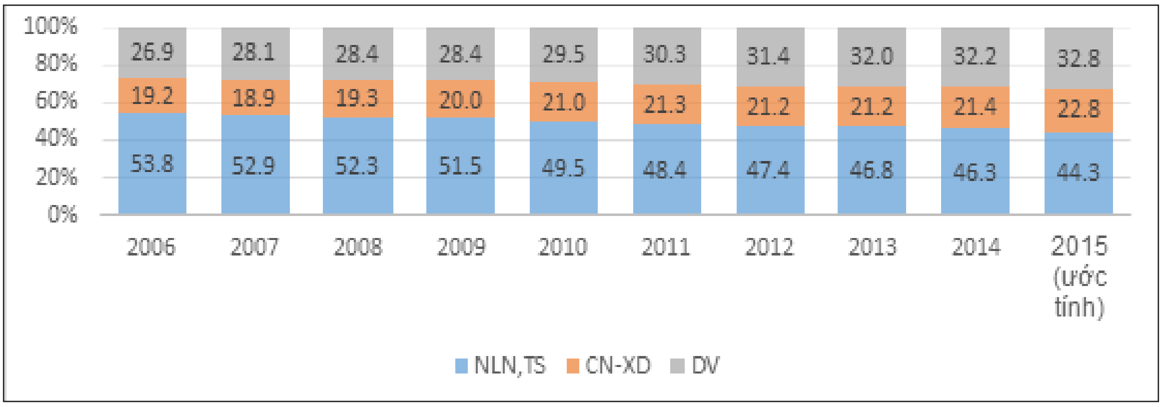

Hình 6: Cơ cấu lao động 2006 – 2015

Nguồn: Số liệu của Tổng cục Thống kê

Năm 2006, số lao động khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản chiếm khoảng 54% trong tổng số lao động. Đến năm 2015, số lao động ở khu vực này còn 44%, tỷ trọng lao động trong khu vực này giảm 10% tương ứng với đó, tỷ trọng lao động khu vực Dịch vụ tăng 6% và khu vực Công nghiệp - Xây dựng tăng 4%. Năm 2015, lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế ước tính 52,9 triệu người, tăng 142 nghìn người so với năm 2014. Trong tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc năm 2015, khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản chiếm 44,3% (năm 2014 là 46,3%); khu vực Công nghiệp và Xây dựng chiếm 22,9% (năm 2014 là 21,5%); khu vực Dịch vụ chiếm 32,8% (năm 2014 là 32,2%).

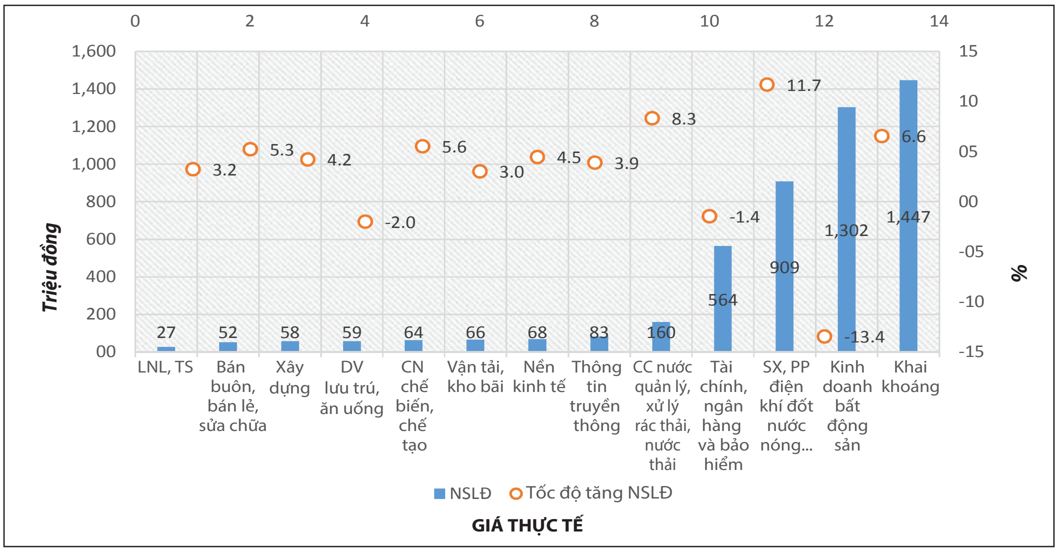

Hình 7: Năng suất lao động ngành kinh tế bình quân giai đoạn 2011 – 2015.

Ghi chú: Tính toán của Viện Năng suất Việt Nam dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê

Năng suất lao động chiếm vị trí cao ở các ngành dựa vào tài nguyên thiên nhiên như ngành khai khoáng, ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt hoặc một số ngành dịch vụ như ngành kinh doanh bất động sản, tài chính - ngân hàng - bảo hiểm.

Giai đoạn 2011 - 2015, trong các ngành có năng suất cao, ngành khai khoáng và ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt vẫn duy trì được tốc độ tăng cao, hơn tốc độ tăng trung bình của nền kinh tế. Tuy nhiên, đối với ngành dịch vụ kinh doanh bất động sản và ngành tài chính - ngân hàng - bảo hiểm, năng suất lao động đã có sự suy giảm trong 4 năm vừa qua. Xu hướng cũng thể hiện sự giảm sút của các ngành này so với giai đoạn tăng trưởng nóng (2006 - 2010).

Các ngành kinh tế đóng góp lớn vào GDP như ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, ngành bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác năng suất lao động nhìn chung thấp.

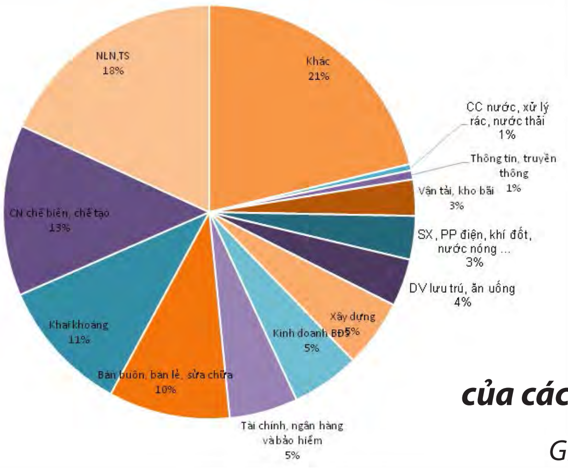

Hình 8: Tỉ trọng đóng góp vào GDP của các ngành kinh tế (bình quân 2011 - 2015)

Ghi chú: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê

1.3 NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CỦA VIỆT NAM SO VỚI MỘT SỐ NƯỚC

Bảng 2: So sánh NSLĐ của Việt Nam với một số nước

NSLĐ tính theo GDP theo sức mua tương đương ở giá cố định năm 2011

Năm 1990			Năm 2000			Năm 2010			Năm 2013		
Quốc gia	NSLĐ (1000 USD)	So với Việt Nam (VN = 1	Quốc gia	NSLĐ (1000 USD)	So với Việt Nam (VN = 1	Quốc gia	NSLĐ (1000 USD)	So với Việt Nam (VN = 1	Quốc gia	NSLĐ (1000 USD)	So với Việt Nam (VN = 1
Xinh-ga-po	65,6	23,4	Xinh-ga-po	96,7	20,6	Xinh-ga-po	116,9	15,6	Xinh-ga-po	121,9	14,5
Nhật Bản	57,4	20,5	Đài Loan	64,3	13,7	Đài Loan	87,5	11,7	Đài Loan	90,6	10,8
Đài Loan	38,5	13,8	Nhật Bản	63,5	13,5	Nhật Bản	69,7	9,3	Nhật Bản	71,4	8,5
Ma-lai-xi-a	26	9,3	Hàn Quốc	42,8	9,1	Hàn Quốc	59,3	7,9	Hàn Quốc	61,5	7,3
Hàn Quốc	25,6	9,1	Ma-lai-xi-a	38,1	8,1	Ma-lai-xi-a	47,9	6,4	Ma-lai-xi-a	50,2	6,0
Thái Lan	11,3	4,0	Thái Lan	17,4	3,7	Thái Lan	22,4	3,0	Thái Lan	24,5	2,9
In-đô-nê-xi-a	10,9	3,9	In-đô-x-i-a	13,9	3,0	In-đô-nê-xi-a	19,2	2,6	In-đô-nê-xi-a	21,9	2,6
Phi-lip-pin	10,1	3,6	Phi-lip-pin	11,5	2,4	Trung Quốc	15	2,0	Trung Quốc	18,8	2,2
Lào	3,2	1,1	Trung Quốc	5,8	1,2	Phi-lip-pin	14	1,9	Phi-lip-pin	15,7	1,9
Việt Nam	**2,8**	**1**	**Việt Nam**	**4,7**	**1**	**Việt Nam**	**7,5**	**1**	Lào	8,4	1,0
Trung Quốc	2,4	0,9	Lào	4,6	0,98	Lào	7,2	0,96	**Việt Nam**	**8,4**	**1**
Mya-mar	1,6	0,6	Cam-pu-chi-a	2,7	0,57	Mya-mar	6,6	0,88	Myamar	7,7	0,92
			Mya-mar	2,5	0,53	Cam-pu-chi-a	4,1	0,55	Cam-pu-chi-a	4,9	0,58
Mỹ	72,8	26,0	Mỹ	88	18,7	Mỹ	105,7	14,1	Mỹ	107,6	12,8
Trung bình ASEAN	10,1	3,6	Trung bình ASEAN	13	2,8	Trung bình ASEAN	17,5	2,3	Trung bình ASEAN	19,4	2,3

Nguồn: APO Productivity Databook 2015

Bảng trên đây cho thấy số liệu về năng suất lao động của Việt Nam tính theo Đôla Mỹ theo sức mua tương đương giá cố định năm 2011.

Năng suất lao động của Việt Nam năm 1990 chỉ khoảng 2800 USD/ người, đến năm 2013, đạt 8.400 USD/ người/ năm, tăng gấp 3 lần sau hơn 20 năm. NSLĐ đã được cải thiện nhiều cho thấy những cố gắng của Việt Nam trong việc giảm dần khoảng cách năng suất so với các nước phát triển khác.

Nếu như năm 1990, năng suất lao động của Xinh-ga-po gấp 24,4 lần Việt Nam, Nhật Bản gấp 20,5 lần, Ma-lai-xi-a gấp 9,3 lần và Thái Lan gấp 4 lần, thì đến năm 2013, khoảng cách chỉ còn là: Xinh-ga-po chỉ còn gấp 14,5 lần, Nhật Bản gấp 10,8 lần, Ma-lai-xi-a gấp 7,3 lần và Thái Lan gấp 2,9 lần NSLĐ của Việt Nam. Khoảng cách đang được thu hẹp một cách đáng kể, thể hiện đà tăng trưởng của các nước phát triển đang chậm dần và Việt Nam có nhiều cơ hội đẩy nhanh tốc độ phát triển.

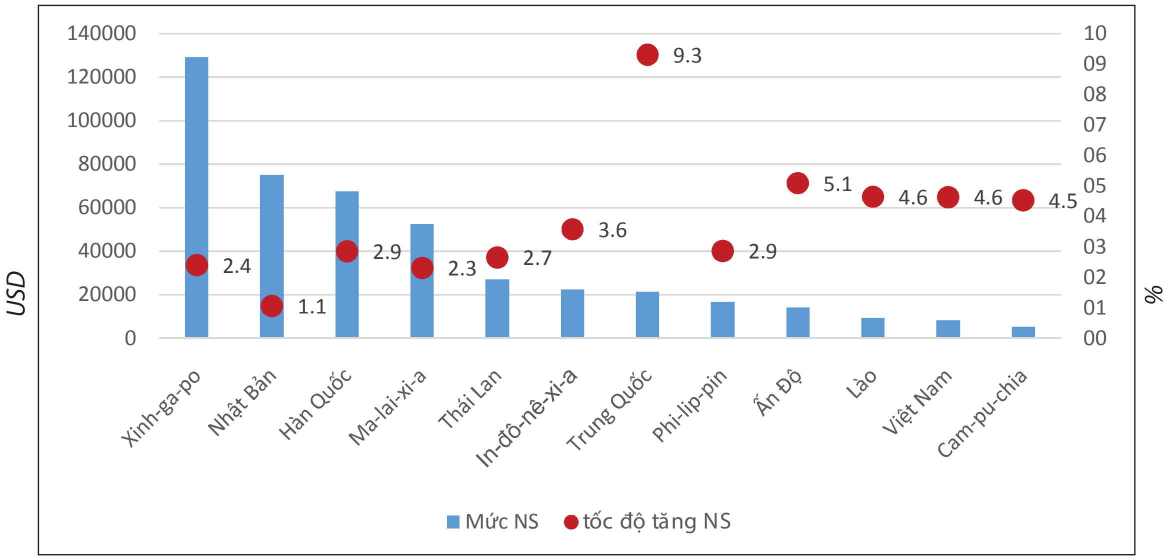

Hình 9: Mức năng suất lao động năm 2013 và tốc độ tăng năng suất 2000 – 2013 của Việt Nam và một số nước Châu Á

Số liệu về tốc độ tăng năng suất động của một số nước Châu Á từ năm 2000 đến năm 2013 cho thấy, các nước phát triển có tốc độ tăng trưởng chậm lại, ví dụ như Nhật Bản tăng năng suất bình quân khoảng 1,1% một năm. Việt Nam thuộc vào một trong những nước có tốc độ tăng năng suất khá nhanh ở Châu Á.

Tuy nhiên, mức năng suất của Việt Nam vẫn đang có một khoảng cách khá lớn so với các nước đã và đang phát triển ở khu vực Châu Á. Một trong những nguyên nhân NSLĐ Việt Nam và các nước phát triển và đang phát triển khác ở Châu Á đang có khoảng cách khá lớn về năng suất là do xuất phát điểm NSLĐ của Việt Nam thấp. Trong khi Việt Nam vừa bao cấp, dựa vào nông nghiệp và lạc hậu, thì các nước phát triển đã có một nền công nghiệp tương đối mạnh cùng với khoa học và công nghệ phát triển cao.

Hình biểu diễn năng suất lao động của Việt Nam và một số nước Châu Á từ năm 1982 đến năm 2013 dưới đây cho thấy sự khác biệt rõ rệt về mức năng suất lao động của nhóm các nước phát triển như Xinh-ga-po, Nhật Bản, Hàn Quốc so với những nước khác. Nếu xét ở nhóm năng suất lao động trung bình và trung bình khá, đứng đầu về mức năng suất là Thái Lan, sau đó là In-đô-nê-xi-a, Phi-lip-pin. Việt Nam ở vào nhóm năng suất lao động thấp.

Trung Quốc có sự thay đổi đặc biệt, từ nhóm nước có mức năng suất lao động trung bình sang nước có mức năng suất lao động trung bình khá. Trước năm 2002, năng suất lao động của Trung Quốc nằm trong nhóm tương đương với năng suất lao động của Việt Nam, Lào hoặc Ấn Độ, nhưng từ năm 2002, năng suất lao động của Trung Quốc đã thay đổi nhanh chóng, vượt Phi-lip-pin, In-đô-nê-xi-a và đang dần bắt kịp Thái Lan.

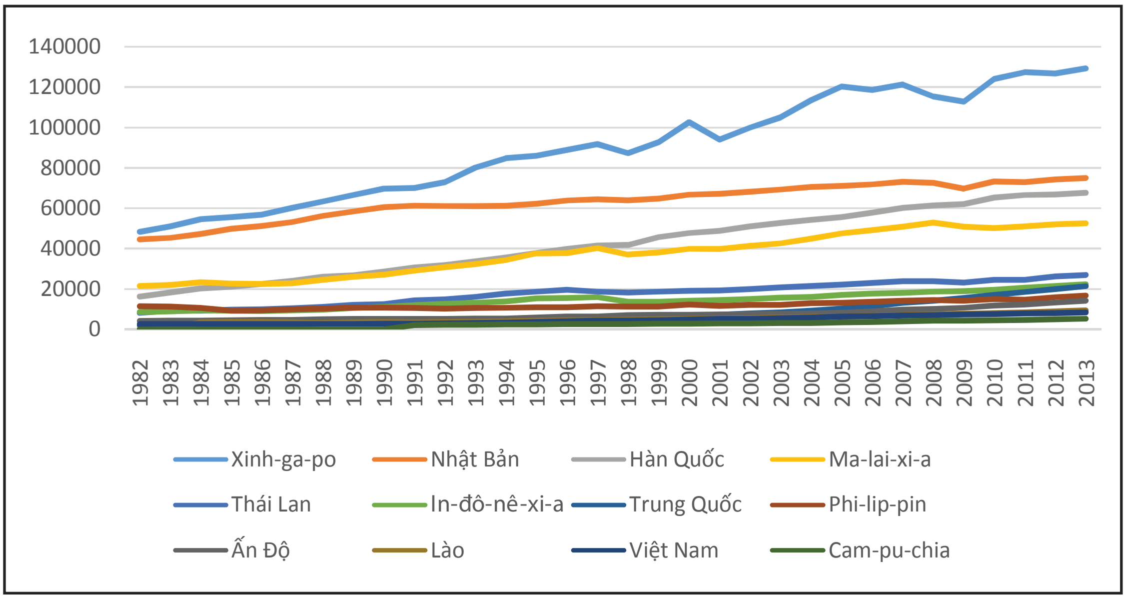

Ghi chú: Tính toán từ số liệu của APO

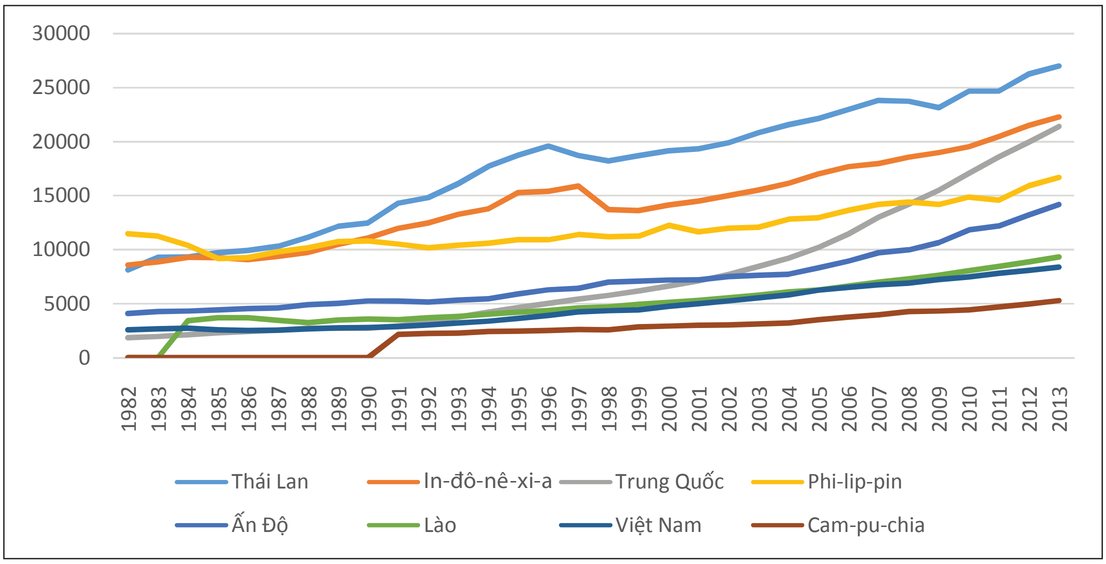

Hình 10: Năng suất lao động của Việt Nam và một số nước Châu Á 1982 – 2013 (USD/ người theo sức mua tương đương giá cố định 2011)

Ghi chú: Tính toán từ số liệu của APO.

Quy mô nền kinh tế (thể hiện thông qua chỉ tiêu GDP) của Việt Nam ở mức khiêm tốn trong các nước Châu Á. Ngoài những nước dân số đặc biệt lớn như Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam cũng là nước có qui mô dân số và lực lượng lao động lớn, vượt qua Thái Lan, Hàn Quốc hoặc Ma-lai-xi-a. Bên cạnh đó, Việt Nam thuộc nhóm nước có cơ cấu dân số trẻ, dân số trong độ tuổi lao động của Việt Nam chỉ đứng sau In-đô-nê-xi-a , Nhật Bản, Phi-lip-pin và đứng trên hầu hết các nước Châu Á khác.

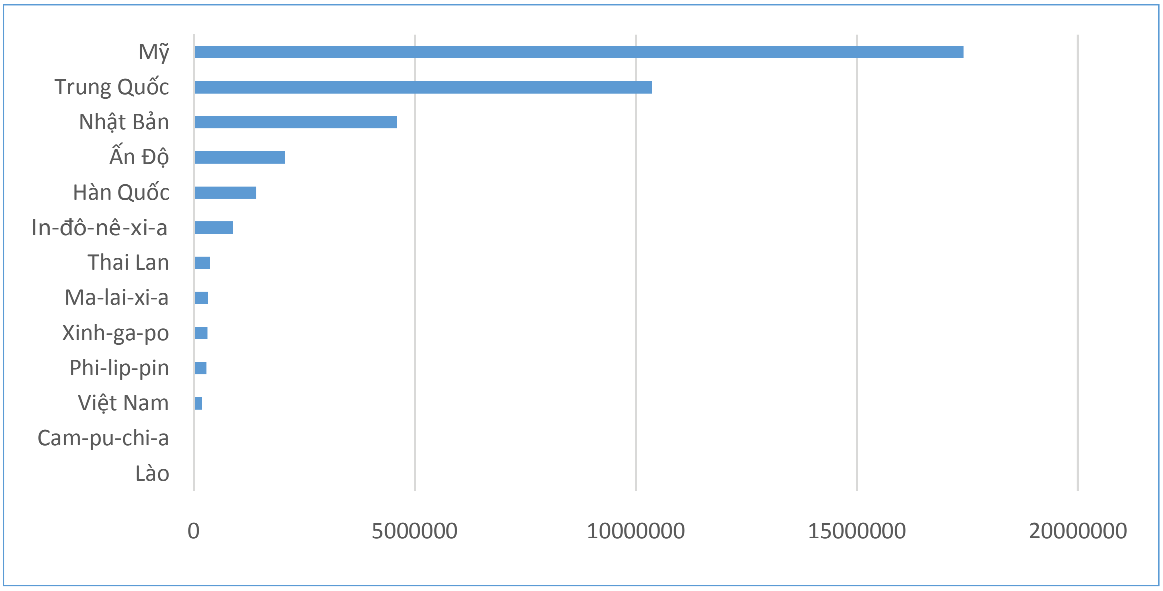

Hình 11: GDP năm 2014 của Việt Nam và một số nước theo giá hiện hành (triệu USD/người)

Nguồn: Số liệu World Bank.

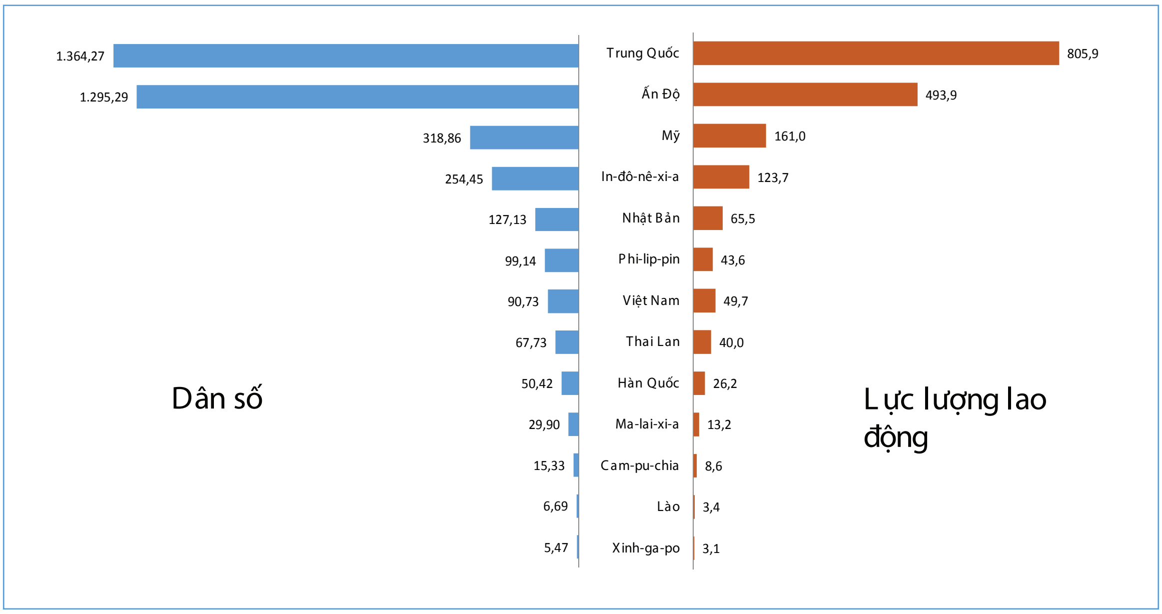

Hình12: Dân số và lực lượng lao động của Việt Nam và một số nước năm 2014 (nghìn người)

Nguồn: Số liệu World Bank.

Nếu xét đến tỉ trọng đóng góp của ngành kinh tế trong GDP, đối với các nước phát triển như Nhật Bản, Xinh-ga-po, Hàn Quốc, ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm một tỉ trọng rất nhỏ, khoảng từ 0 - 2%. Đây là những nước không có tài

nguyên khoáng sản nên ngành khai thác khoáng sản không có đóng góp trong GDP. Ở Xinh-ga-po, ngành dịch vụ rất phát triển chiếm tỉ trọng cao trong GDP. Nổi bật lên là ngành bán buôn, bán lẻ, sửa chữa, nhà ở, khách sạn, nhà hàng và ngành tài chính, bất động sản. Ở Nhật Bản, hai ngành có tỉ trọng cao là: ngành công nghiệp chế biến - chế tạo và ngành dịch vụ công cộng, cá nhân và xã hội. Một số nước có ngành chế biến chế tạo chiếm tỉ trọng cao trong GDP là: Hàn Quốc, Ma-lai-xi-a, Thái Lan, Trung Quốc.

Việt Nam và Ấn Độ là hai nước có tỉ trọng nông, lâm nghiệp thủy sản cao trong GDP.

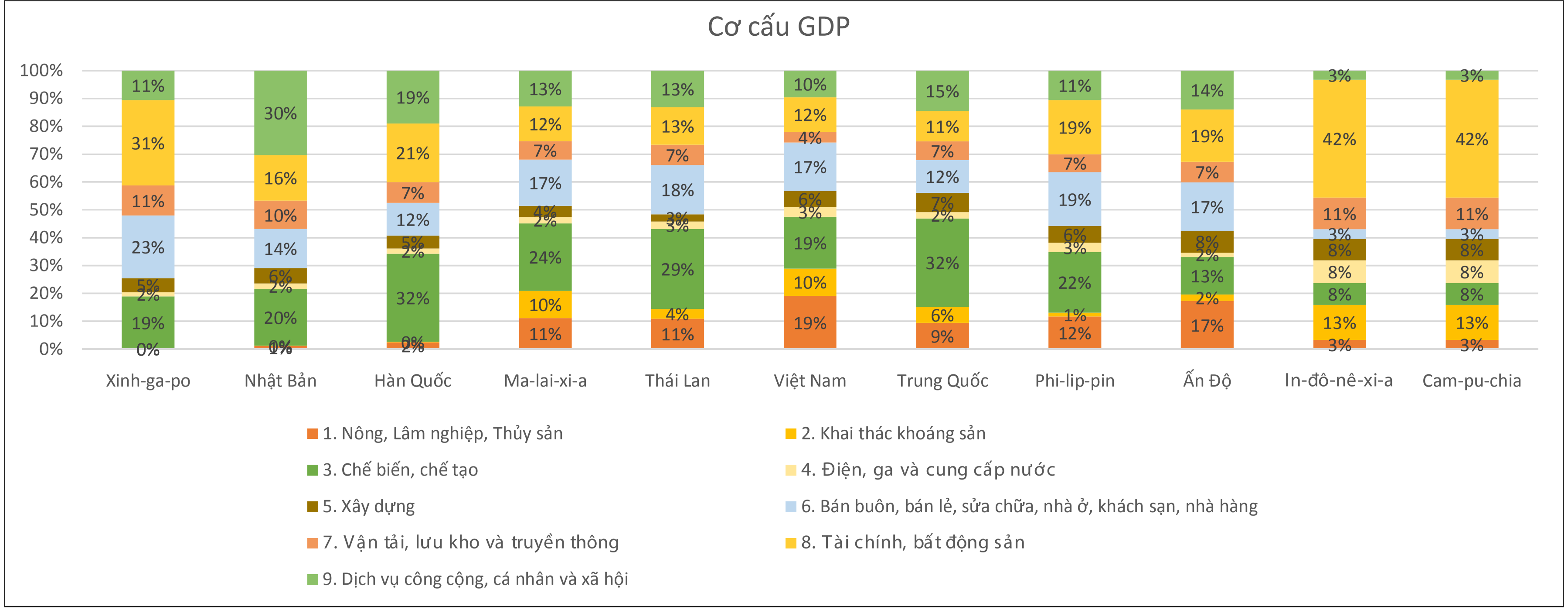

Hình 13: Cơ cấu GDP của Việt Nam và các nước Châu Á (2013)

Nguồn: Số liệu APO.

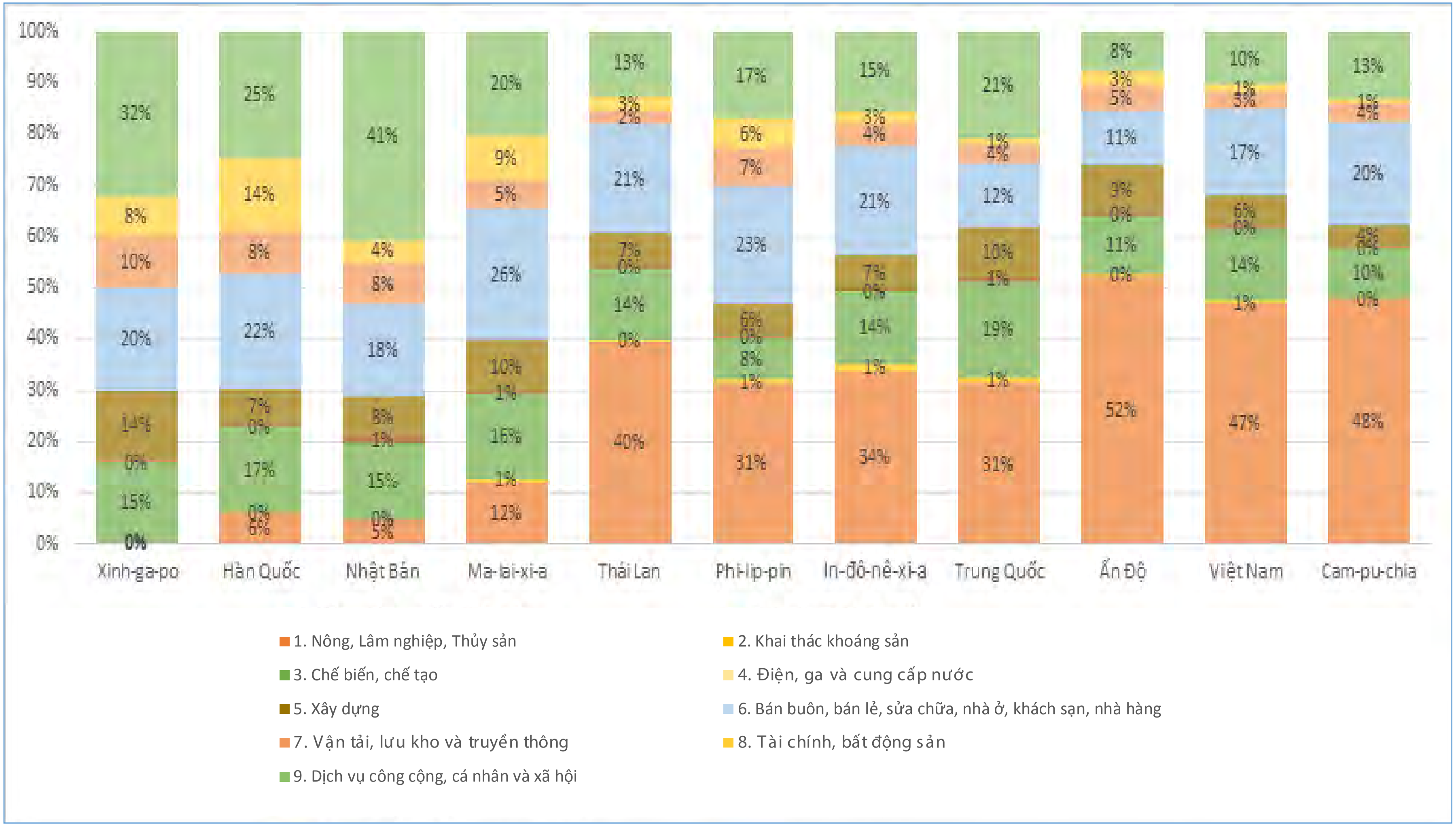

Hình 14: Cơ cấu lao động của các ngành kinh tế của Việt Nam và một số nước Châu Á 2013

Nguồn: Số liệu APO.

Lao động trong lĩnh vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản của Việt Nam chiếm hoảng 47%, thuộc các nước có tỉ trọng lao động trong nông nghiệp cao tương tự như Ấn Độ, Thái Lan, Cam-pu-chia.

Nhóm nước phát triển như Nhật Bản, Hàn Quốc, tỉ trọng lao động trong khu vực nông nghiệp chỉ chiếm khoảng 5-6%. Ở các nước này, lao động phần lớn làm việc ở khu vực dịch vụ bán buôn, bán lẻ, sửa chữa, nhà ở, khách sạn, nhà hàng và khu vực dịch vụ công cộng, cá nhân và xã hội.

Trung Quốc, nơi được coi là công xưởng của thế giới, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có tỉ trọng lao động cao nhất, khoảng 19%.

Những nước có tỉ trọng nông nghiệp cao thường có năng suất thấp, vì năng suất lao động trong khu vực Nông nghiệp thường thấp hơn năng suất lao động ở khu vực Công nghiệp hoặc dịch vụ. Tỉ trọng nông nghiệp cao là một trong những nguyên nhân khiến năng suất lao động xã hội thấp, nhưng không phải là nguyên nhân chính. Nếu so sánh năng suất lao động trong từng ngành kinh tế của Việt Nam với các nước phát triển và đang phát triển khác ở Châu Á (ví dụ trong ngành nông lâm nghiệp, thủy sản hoặc công nghiệp chế biến, chế tạo), năng suất lao động của Việt Nam thấp hơn nhiều nước khác.

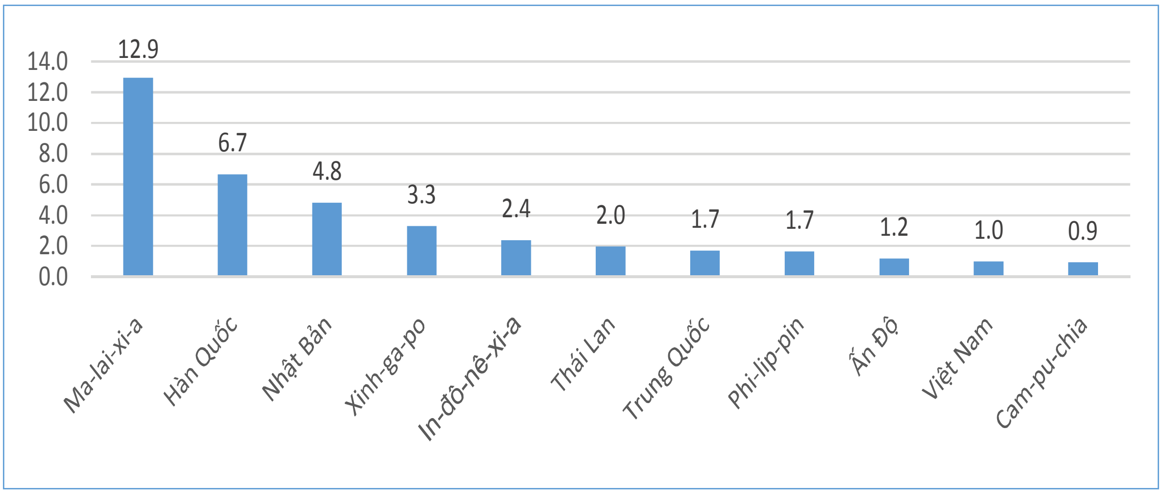

Hình 15: NSLĐ ngành nông lâm nghiệp, thủy sản của Việt Nam so với một số nước Châu Á (trong đó NSLĐ ngành của Việt Nam = 1)

Ghi chú: Tính toán từ số liệu World Bank

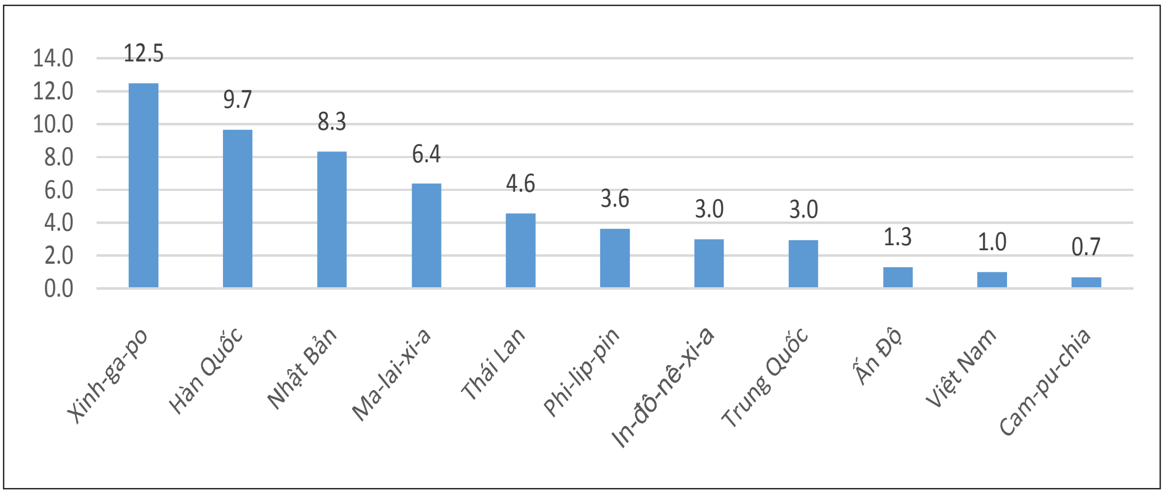

Hình 16: NSLĐ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam so với một số nước Châu Á (NSLĐ ngành của Việt Nam = 1)

Nhìn vào biểu đồ có thể thấy, trong lĩnh vực Nông , Lâm nghiệp và Thủy sản, năng suất lao động của Ma-lai-xi-a cao gấp 12,9 lần của Việt Nam hoặc như Hàn Quốc, năng suất lao động của ngành này cao gấp 6,7 lần của Việt Nam. Năng suất lao động ngành Nông , Lâm nghiệp và Thủy sản của Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Phi-lip-pin đều cao hơn Việt Nam từ 1,7 đến 2 lần. Tương tự như vậy, năng suất lao động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam cũng thấp hơn nhiều so với các nước.

Đối với tình hình kinh tế của Việt Nam, cả hai vấn đề nông nghiệp chiếm tỉ trọng cao và năng suất lao động thấp của từng ngành đều tác động tới năng suất lao động xã hội. Vì vậy, chúng ta cần xét tới hai nhóm giải pháp quan trọng thúc đẩy nâng cao năng suất lao động toàn nền kinh tế của Việt Nam, đó là:

+ Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

+ Nâng cao năng suất nội ngành.

Trong đó, giải pháp nâng cao năng suất nội ngành đặc biệt quan trọng, vì nếu chỉ chuyển dịch cơ cấu ngành một cách cơ học, lao động từ những ngành có năng suất lao động thấp chuyển dịch sang ngành có năng suất lao động cao sẽ làm giảm tốc độ tăng năng suất lao động tại những ngành này.

CHƯƠNG II

NĂNG SUẤT YẾU TỐ TỔNG HỢP

NĂNG SUẤT YẾU TỐ TỔNG HỢP

Năng suất yếu tố tổng hợp (TFP) là một chỉ tiêu quan trọng được sử dụng trong nghiên cứu về tăng trưởng kinh tế. Ngoài tác động của tốc độ tăng của các yếu tố đầu vào như lao động và vốn, TFP đóng một vai trò quan trọng đối với tốc độ tăng GDP. Trong khi tốc độ tăng các yếu tố đầu vào khác là có hạn, TFP có thể là yếu tố không bị giới hạn thúc đẩy tăng trưởng. Tăng TFP có thể phản ánh mức độ đổi mới các quá trình sản xuất, ứng dụng công nghệ, kỹ thuật mới trong quản lý hoặc cũng có thể phản ánh gia tăng hiệu quả sử dụng các nguồn lực trong nền kinh tế.

TFP ngày càng trở nên quan trọng trong điều kiện phát triển dựa trên đổi mới và tri thức, bằng sự nhấn mạnh vào khả năng sáng tạo, phát triển khoa học kỹ thuật và phương pháp quản lý tiên tiến cũng như các đầu tư mang lại giá trị gia tăng cao.

Ở cấp độ nền kinh tế, TFP được đánh giá dựa trên hai chỉ số chính, đó là tốc độ tăng TFP và tỉ trọng đóng góp của tốc độ tăng TFP vào tăng trưởng kinh tế.

2.1 TỐC ĐỘ TĂNG TFP CỦA VIỆT NAM VÀ ĐÓNG GÓP CỦA TĂNG TFP VÀO TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Bảng 3: Tốc độ tăng GDP, vốn, lao động, TFP và đóng góp của các yếu tố vào tăng GDP của Việt Nam (2011 – 2014)

	Tốc độ tăng GDP (%)	Tốc độ tăng vốn (%)	Tốc độ tăng lao động (%)	Tốc độ tăng TFP (%)	Đóng góp của các yếu tố vào tăng GDP (%)		
					Vốn	Lao động	TFP
2011	6,24	9,26	2,66	0,85	60,61	25,37	14,01
2012	5,25	7,24	2,13	1,03	55,68	24,37	19,95
2013	5,42	6,77	1,53	1,73	50,46	17,04	32,51
2014	5,98	6,82	1,09	2,16	53,42	9,85	36,72
2015 (ước tính)	6,68	7,10	0,21	3,18	49,84	1,74	48,43
BQ 2011 – 2015 (ước tính)	5,91	7,43	1,52	1,79	53,42	16,25	30,3

Ghi chú: Tính toán của Viện Năng suất Việt Nam dựa trên số liệu thống kê.

- Xét ba yếu tố tác động tới tăng trưởng GDP là tốc độ tăng của vốn, lao động và TFP thì vốn có tốc độ tăng cao nhất với tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011 - 2014 là 7,43%. Tốc độ tăng của lao động giai đoạn 2011 – 2015 ước tính là 1,52%, tuy nhiên tốc độ tăng lao động có xu hướng giảm dần trong các năm qua. TFP tăng trung bình giai đoạn 2011 - 2015 là 1,79%.

- Lao động là một nguồn lực có hạn, trong điều kiện nền kinh tế toàn dụng lao động (tỉ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi năm 2015 là 2,31%) trong đó khu vực thành thị là 3,29%, khu vực nông thôn là 1,83%. Nền kinh tế khởi sắc với sự phát triển mạnh của khu vực công nghiệp và dịch vụ là một trong những nguyên nhân chủ yếu làm giảm tỉ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị và tốc độ tăng lực lượng lao động của nền kinh tế đang chậm dần. Dù đang trong thời kỳ "cơ cấu dân số vàng" với số người ở độ tuổi lao động chiếm đến gần 70%, nhưng Việt Nam cũng đang có xu hướng "già hóa dân số" nhanh trong khu vực ASEAN, chỉ sau Xinh-ga-po và Thái Lan. Tăng trưởng kinh tế không thể tiếp tục dựa trên tăng lao động. Xu hướng cho thấy, đóng góp của tăng lao động ngày

càng thấp trong tăng GDP. Vì vậy, tác động vào tăng trưởng kinh tế chỉ còn dựa trên tăng cường vốn và tăng TFP.

- Điểm tích cực là TFP có xu hướng tăng dần đều trong các năm từ 2011 – 2014 và có xu hướng tiếp tục tăng mạnh trong năm 2015 (theo số liệu ước tính cho năm 2015).

Năm 2002 đến nay, TFP đều có xu hướng tăng, ngoại trừ năm 2008 – 2009, TFP giảm. Từ năm 2010 đến nay, TFP tăng liên tục với xu hướng ngày càng nhanh.

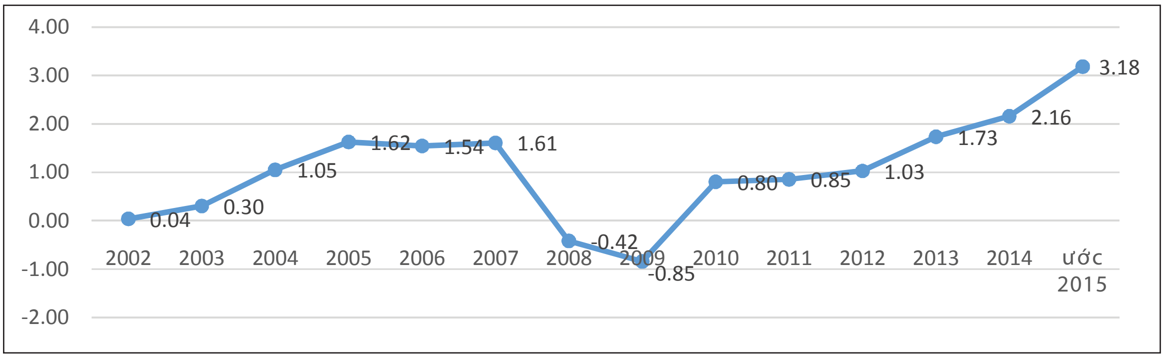

Hình 17: Tốc độ tăng TFP giai đoạn từ 2002 đến 2015

Ghi chú: Tính toán của Viện Năng suất Việt Nam.

Hình dưới đây biểu diễn tốc độ tăng GDP, tốc độ tăng vốn cố định, tốc độ tăng lao động và tốc độ tăng TFP từ 2002 đến 2015.

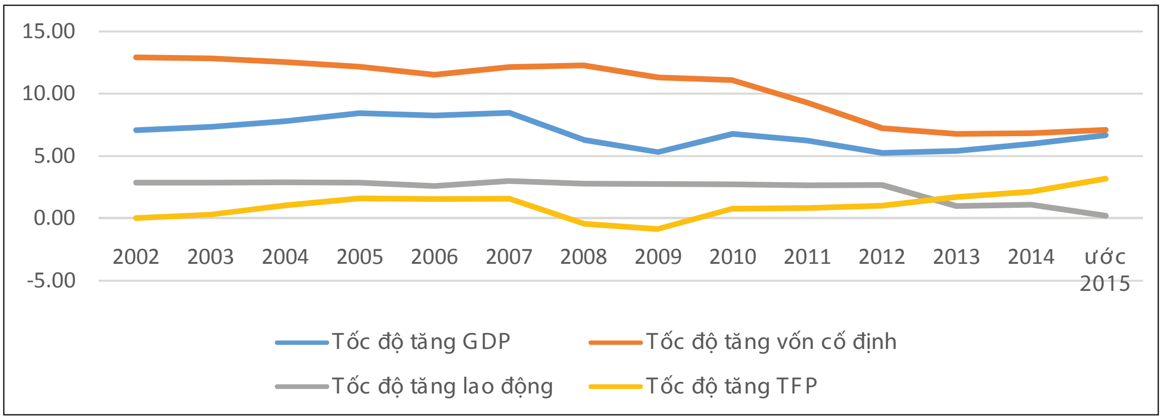

Hình 18: Tốc độ tăng GDP, vốn cố định, lao động và TFP (2002 – 2015)

Ghi chú: Tính toán của Viện Năng suất Việt Nam dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê

Từ 2002 đến 2009, GDP tăng nhanh, song song với đó thì vốn cố định tăng nhanh (tăng bình quân khoảng 12%/năm). Đây là giai đoạn tăng cường vốn cho phát triển kinh tế. Từ 2010 đến nay, vốn cố định cho nền kinh tế đã tăng chậm hơn

trước (tốc độ tăng bình quân chỉ khoảng 7%/năm) nhưng GDP vẫn duy trì ở mức tăng ổn định. Trong điều kiện vốn và lao động tăng chậm dần, thì TFP ngày càng đóng vai trò lớn hơn trong tăng trưởng GDP.

Số liệu về đóng góp của các yếu tố vào tăng GDP từ 2002 đến nay cho thấy đóng góp của TFP vào tăng GDP đang dần cao lên. Từ năm 2002 đến 2007 đóng góp của tăng TFP và tăng GDP chỉ khoảng 12%. Năm 2008 – 2009, TFP không có vai trò đóng góp vào tăng trưởng kinh tế (đây là giai đoạn tăng cường vốn cao, đóng góp của vốn lên tới hơn 90% vào năm 2009). Tuy nhiên, hiệu quả đầu tư thường có độ trễ một vài năm, vì vậy bắt đầu từ năm 2010, TFP đã có vai trò trong tăng trưởng kinh tế và tăng dần lên vào những năm tiếp theo. Đến năm 2013, tăng TFP đã đóng góp lên tới 32,5% vào tăng trưởng kinh tế và đến năm 2014 đã đóng góp tới 36,8%. Theo các số liệu ước tính và dự đoán của năm 2015 thì đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP năm 2015 sẽ vào khoảng 48,5%, đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP của cả giai đoạn 2011 – 2015 sẽ vào khoảng hơn 30%.

- Tỉ trọng đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng kinh tế đang dần cao lên cho thấy yếu tố đầu vào là vốn và lao động đang được sử dụng hiệu quả hơn trong việc tạo ra kết quả đầu ra. Đây là sự chuyển biến tích cực của nền kinh tế theo hướng tập trung vào chất lượng tăng trưởng: như nâng cao chất lượng lao động, chất lượng về vốn, áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ và tập trung nguồn lực vào các lĩnh vực có hiệu quả kinh tế cao hơn.

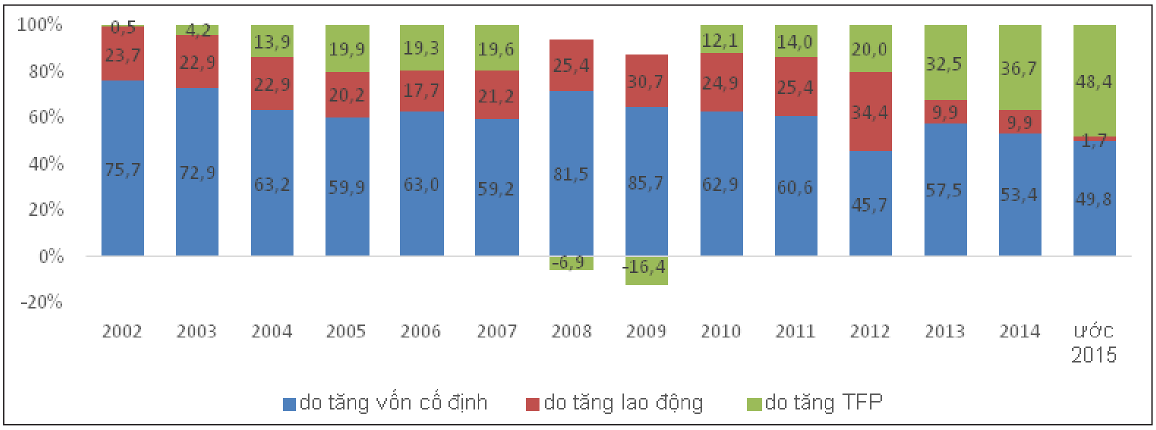

Hình 19: Đóng góp của tăng các yếu tố vào tăng GDP của Việt Nam

Ghi chú: Tính toán của Viện Năng suất Việt Nam.

2.2 TFP CỦA VIỆT NAM SO VỚI MỘT SỐ NƯỚC CHÂU Á

Nhìn chung ở các nước phát triển, tăng trưởng kinh tế thường chậm, trong đó tốc độ tăng vốn và tăng lao động không cao, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế chủ yếu từ việc cải tiến năng suất, vì vậy đóng góp của tăng TFP vào tăng GDP thường cao. Như ở Nhật Bản giai đoạn gần đây, tăng trưởng kinh tế hoàn toàn dựa vào tăng TFP.

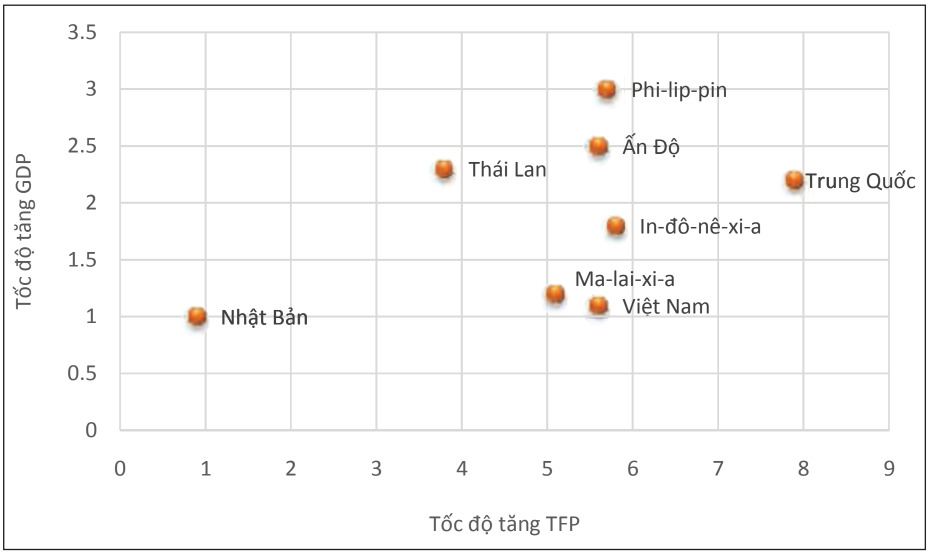

Hình 20: Tốc độ tăng GDP và tăng TFP của Việt Nam và một số nước Châu Á

Nguồn: APO Productivity Databook 2015.

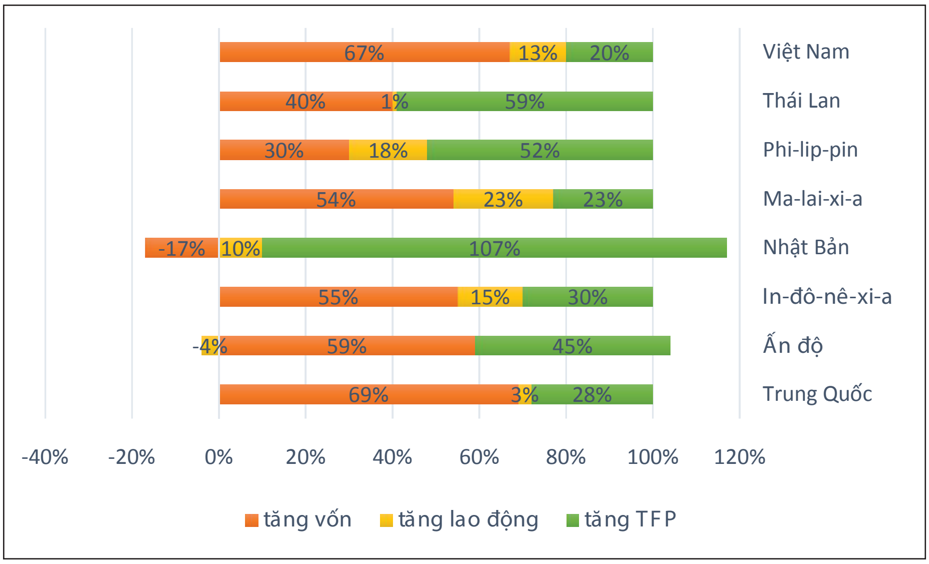

Hình 21: Đóng góp của tăng các yếu tố vốn, lao động và TFP vào tăng trưởng GDP của Việt Nam và một số nước Châu Á 2010 - 2013

Nguồn: APO Productivity Databook 2015.

Giai đoạn 2010 – 2013, đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam nhìn chung thấp hơn các nước, tốc độ tăng TFP cũng chậm hơn. Trên thực tế, Việt Nam là nước đang phát triển nên ở giai đoạn này tăng cường vốn vẫn đang đóng vai trò quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế. Nhưng số liệu 2014, 2015 đã có cái nhìn lạc quan hơn về đóng góp của TFP, hiện nay, đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đã vượt qua Ma-lai-xi-a và In-đô-nê-xi-a của trung bình giai đoạn 2010 – 2013.

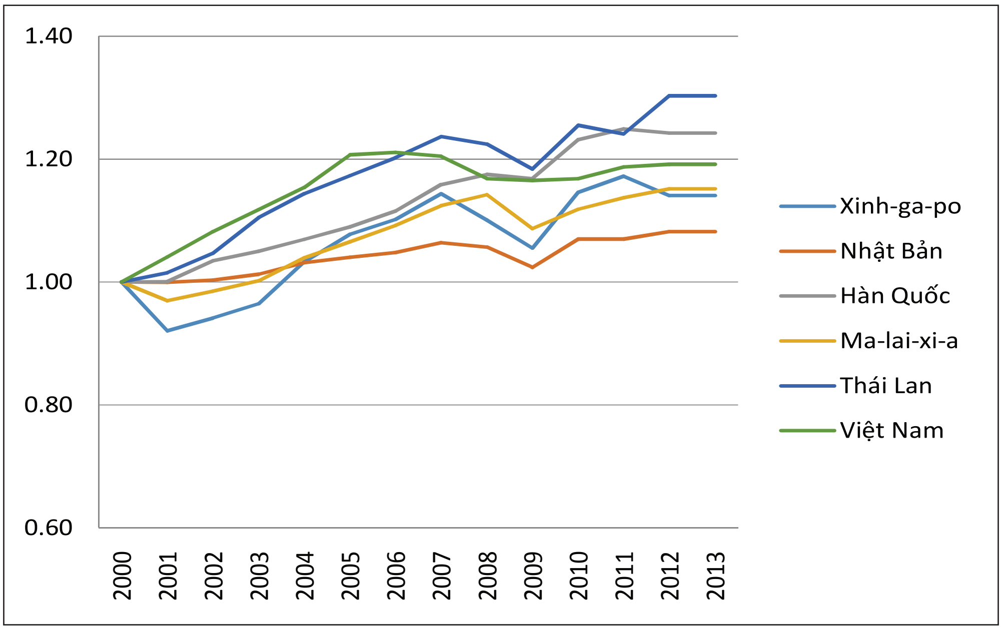

Hình 22: TFP hàng năm (từ 2000 – 2013) so với năm gốc 2000

Nguồn: Số liệu của APO.

Nếu so sánh TFP của các năm so với năm gốc 2000, trong số các nước được so sánh, Thái Lan dường như có sự gia tăng về TFP cao nhất, sau đó là Hàn Quốc và Việt Nam. Từ năm 2005 đến nay, TFP của Việt Nam duy trì ở mức gấp 1,2 lần so với TFP của năm 2000. Đối với Nhật Bản TFP gần như không có sự khác biệt nhiều so với năm 2000.

Các nguồn tác động vào tăng NSLĐ bao gồm tăng cường trang bị vốn cho lao động và tăng năng suất yếu tố tổng hợp - TFP. Theo số liệu của Tổ chức Năng suất Châu Á (APO), giai đoạn 2010 - 2013, tốc độ tăng NSLĐ của Việt Nam khoảng 4,3%/năm, trong đó đóng góp của tăng TFP là 26% và đóng góp của tăng cường

vốn là 74% (gồm vốn công nghệ thông tin IT là 9% và vốn phần cứng non-IT là 65%). Mặc dù so với các nước châu Á, đóng góp của tăng TFP vào tăng NSLĐ của Việt Nam ở giai đoạn này còn ở mức thấp (Thái Lan là 61%, Phi-lip-pin là 80%, In-đô-nê-xi-a là 44%, Ma-lai-xi-a là 51%) nhưng cũng cho thấy tình hình đã được cải thiện hơn giai đoạn 2005-2010, khi đó tăng NSLĐ chủ yếu là từ tăng cường vốn ở mức rất cao, TFP hầu như không có đóng góp trong tăng NSLĐ.

Bảng 4: Đóng góp của tăng cường độ vốn và TFP vào tăng NSLĐ 2010-2013

	Tốc độ tăng NSLĐ	Đóng góp của cường độ vốn		Đóng góp của TFP
		Vốn CNTT (IT)	Vốn (phi CNTT)	
Việt Nam	4,3	9	65	**26**
Thái Lan	3,7	9	30	61
Phi-lip-pin	3,7	2	18	80
In-đô-nê-xi-a	4,0	5	51	44
Ma-lai-xi-a	2,3	14	35	51

Nguồn: APO Productivity Databook 2015.

CÁC YẾU TỐ CHÍNH TÁC ĐỘNG TỚI TFP

- ***Yếu tố thị trường:*** tăng/ giảm nhu cầu về hàng hóa (trong nước cũng như xuất khẩu) sẽ kích thích hoặc hạn chế sản xuất hàng hóa và dịch vụ, sử dụng nguồn lực và lợi ích kinh tế theo quy mô.

- ***Yếu tố môi trường kinh doanh, chính sách và thể chế*** có tác động dưới dạng tạo những điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh, thúc đẩy sản xuất. Môi trường kinh doanh cạnh tranh lành mạnh và thuận lợi dẫn đến tăng hiệu quả sử dụng các nguồn lực, giảm những hoạt động không tạo giá trị gia tăng để tập trung vào những hoạt động tạo giá trị gia tăng cao hơn.

- ***Tái cơ cấu kinh tế*** (phân bổ vốn và lao động của nền kinh tế): Tái cơ cấu nền kinh tế là việc chuyển các nguồn lực (chủ yếu là vốn và lao động) từ những ngành và thành phần kinh tế kém năng suất sang ngành và thành phần kinh tế có năng suất cao. Việc phân bổ lại các nguồn lực để có được những ngành và thành phần kinh tế có năng suất cao hơn sẽ dẫn đến sử dụng có hiệu quả các nguồn lực và TFP tăng cao. Thông qua cơ cấu lại vốn và lao động, các ngành sẽ hoạch định tốt hơn nhằm tăng hiệu quả sản xuất, kinh doanh.

- ***Cải tiến, đổi mới công nghệ và sản phẩm:*** Tiến bộ trong công nghệ có tác động đến tăng TFP bằng nhiều cách. Ví dụ, việc tạo ra sản phẩm mới giúp xâm nhập vào thị trường tốt hơn, hoặc thay đổi quá trình sản xuất bằng một công nghệ mới có thể làm giảm bớt cường độ lao động, thời gian lao động, tốc độ sản xuất nhanh hơn, tiết kiệm được các chi phí về nhân công, vật liệu và tạo ra đầu ra tốt hơn. Thay đổi công nghệ quản lý cũng có tác động rất tích cực. Thông qua thiết kế được hệ thống sản

xuất linh hoạt, hiệu quả và cải tiến các quá trình hiện tại bằng cách giảm bớt những hoạt động không tạo giá trị gia tăng, giảm thiểu lãng phí cũng như thao tác thừa có thể đẩy mạnh được năng suất. Một lao động thay vì thực hiện hoạt động rườm rà, không có giá trị, họ tập trung vào các hoạt động thực sự tạo giá trị gia tăng. Như vậy, một lao động sẽ tạo ra được nhiều giá trị gia tăng hơn, tức là tăng được năng suất.

- ***Yếu tố về chất lượng lao động:*** nền kinh tế hoặc một doanh nghiệp không thể có năng suất cao nếu chất lượng lao động thấp. Chất lượng lao động thể hiện dưới hai hình thái, trình độ lao động và thái độ làm việc. Việc đầu tư thiết bị, ứng dụng công nghệ mới sẽ không có hiệu quả nếu như người lao động không biết vận hành, sử dụng, khai thác để tạo ra được những sản phẩm tốt. Bên cạnh trình độ lao động, yếu tố thái độ làm việc cũng rất quan trọng. Chỉ có thái độ làm việc tích cực mới phát huy hết khả năng lao động, đem lại được hiệu quả tổng thể về mặt kinh tế và xã hội.

CHƯƠNG III

CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG TỚI NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG TỚI NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CỦA VIỆT NAM

Ở cấp độ nền kinh tế, về cơ bản các chỉ số năng suất được phân loại thành năng suất một yếu tố (mối quan hệ giữa đầu ra với một yếu tố đầu vào) hoặc năng suất yếu tố tổng hợp (mối quan hệ giữa đầu ra với tổng hợp các yếu tố đầu vào hay còn gọi là TFP). Ba chỉ tiêu đo năng suất của nền kinh tế quan trọng thường được sử dụng, đó là: năng suất lao động, năng suất vốn và năng suất yếu tố tổng hợp (TFP). Các chỉ số năng suất không độc lập với nhau, ví dụ, yếu tố chủ đạo tác động tới tăng năng suất lao động là tốc độ tăng TFP. Giữa năng suất vốn và năng suất lao động cũng có quan hệ chặt chẽ: hiệu quả sử dụng vốn không chỉ phản ánh mức năng suất vốn đạt được cao hay thấp mà còn biểu hiện thông qua kết quả đạt được của năng suất lao động. Chẳng hạn khi đầu tư thêm vốn cho sản xuất thì năng suất vốn có thể tăng, có thể không tăng hoặc thậm chí giảm đi, nhưng bù lại việc tăng thêm vốn, nâng cao mức trang bị vốn cho lao động sẽ làm tăng năng suất lao động.

Năng suất lao động chịu sự tác động của rất nhiều yếu tố khác nhau, bao gồm yếu tố môi trường kinh tế - xã hội - chính trị, chính sách kinh tế vĩ mô, tình hình thị trường, trình độ công nghệ, quản lý và tổ chức sản xuất, mối quan hệ lao động - quản lý, khả năng về vốn, phát triển nguồn nhân lực, .v.v..

Các yếu tố cơ bản tác động tới năng suất lao động xã hội là: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, trình độ lao động và sử dụng lao động, đầu tư trang thiết bị, cơ sở hạ tầng và phát triển khoa học và công nghệ.

3.1 CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế là quá trình dịch chuyển nguồn lực (lao động, vốn, đất đai) giữa các ngành kinh tế. Học thuyết phát triển chỉ ra rằng chuyển dịch cơ cấu kinh tế là một trong những động lực thúc đẩy tăng năng suất lao động. Theo học thuyết này, năng suất lao động của một quốc gia được thúc đẩy bởi sự chuyển dịch lao động từ khu vực có năng suất lao động thấp (như nông nghiệp) sang những ngành có năng suất lao động cao hơn (như công nghiệp).

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế được xem là một kênh tác động mạnh mẽ đến tăng NSLĐ. Lý thuyết và kinh nghiệm quốc tế cũng cho thấy, khi nền kinh tế phát triển ở giai đoạn càng thấp thì chuyển dịch cơ cấu kinh tế sẽ có vai trò càng lớn đối với tăng NSLĐ.

Đánh giá đóng góp của chuyển dịch cơ cấu kinh tế tác động tới năng suất động được thực hiện dựa trên phương pháp Phân tích chuyển dịch cơ cấu (Shift-Share Analysis - SSA)[1], phương pháp này phân rã Năng suất lao động thành 3 các cấu phần dựa trên công thức toán học: năng suất nội ngành, chuyển dịch cơ cấu lao động, tác động tương tác của chuyển dịch cơ cấu lao động với năng suất nội ngành. Công thức tổng quát như sau:

$$\frac{P_t - P_{t-1}}{P_t - 1} = \frac{\sum_i^n [(P_t^i - P_{t-1}^i) S_{t-1}^i]}{P_{t-1}} + \frac{\sum_i^n [(S_t^i - S_{t-1}^i) P_{t-1}^i]}{P_{t-1}} + \frac{\sum_i^n [(P_t^i - P_{t-1}^i)(S_t^i - S_{t-1}^i)]}{P_{t-1}}$$

Trong đó:

P là năng suất lao động xã hội, t là chỉ số chỉ thời gian, i là chỉ số ngành, S_t^i là tỉ trọng lao động của ngành i tại thời điểm t.

Với số liệu trong giai đoạn từ 2005 - 2015 cho thấy, thay đổi năng suất nội ngành đóng góp khoảng 51% vào thay đổi năng suất chung của toàn xã hội, yếu tố chuyển dịch cơ cấu lao động và tác động tương tác của chuyển dịch cơ cấu lao động tới năng suất ngành đóng góp khoảng 49% vào sự thay đổi năng suất của toàn xã hội.

1. Ví dụ tại Joaquín Maudos et. Al., 2008 Bernadette Biatour et. Al., 2007, Marcel P. Timmer et. Al., 2014, v.v.

Trong những năm vừa qua, chính sách chuyển dịch lao động từ khu vực nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ có tác dụng đáng kể tới tăng năng suất lao động của Việt Nam. Chuyển dịch lao động có sự đóng góp tích cực, nhưng tác động tương tác của chuyển dịch lao động lại có tác động ngược, tức là làm giảm năng suất nội ngành. Lao động làm việc ở khu vực nông nghiệp hầu như chưa được qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật chủ yếu chuyển sang những ngành công nghiệp năng suất thấp hoặc dịch vụ thu nhập thấp nên tác động của nó không làm cải thiện năng suất tại những ngành này.

Theo lý thuyết và kinh nghiệm quốc tế, ***chuyển dịch cơ cấu lao động có tác dụng trong thời kỳ đầu của quá trình phát triển kinh tế, tuy nhiên khi nền kinh tế phát triển tới mức cao hơn thì tăng năng suất nội ngành đóng vai trò là yếu tố tiên quyết cho việc phát triển năng suất bền vững.***

3.2 TRÌNH ĐỘ LAO ĐỘNG VÀ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

Theo số liệu thống kê, năm 2014, 81,8% lao động đang làm việc trong nền kinh tế chưa qua đào tạo về chuyên môn kỹ thuật. Mặc dù xu hướng lao động chưa qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật đang giảm dần, nhưng chỉ giảm được tỉ lệ từ 85,4% năm 2010 xuống còn 81,8% năm 2014, thay đổi được 3,6%.

Bảng 5: Trình độ lao động của Việt Nam

	2010	2011	2012	2013	2014
Lao động chưa qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật	85,4	84,5	83,4	82,1	81,8
Dạy nghề	3,8	4	4,7	5,3	4,9
Trung cấp chuyên nghiệp	3,4	3,7	3,6	3,7	3,7
Cao đẳng	1,7	1,7	1,9	2	2,1
Đại học trở lên	5,7	6,1	6,4	6,9	7,6

Nguồn: Niên giám thống kê 2014.

Lao động đã qua đào tạo chiếm tỉ lệ cao ở các ngành tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, giáo dục đào tạo, y tế, nhưng hai ngành chiếm dụng lao động lớn là ngành

nông, lâm nghiệp và thủy sản và công nghiệp chế biến, chế tạo thì tỉ lệ lao động đã qua đào tạo rất thấp, tương ứng là 3,6% và 17,9% hoặc như ngành xây dựng là 13,9%.

Đây thực sự là nguyên nhân tác động tới năng suất lao động của Việt Nam. Nhưng bên cạnh đó, việc sử dụng lao động đã qua đào tạo cũng đang là vấn đề. Mặc dù rất thiếu lao động trình độ cao, nhưng hiện nay Việt Nam vẫn có rất nhiều người có trình độ cao đẳng, đại học trở lên hiện làm những công việc bậc thấp – một dạng của "thất nghiệp trá hình". Theo điều tra 6 tháng đầu năm 2014, có 1.160 nghìn người có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ cao đẳng trở lên đang làm công việc thấp hơn so với trình độ, trong đó có 631 nghìn người trình độ đại học trở lên, chiếm 55,8%[2].

Quý II/2015, trong tổng lực lượng lao động cả nước có hơn 890 nghìn lao động thiếu việc làm và lao động thất nghiệp là 1,17 triệu người. So với quý I/2015, số lao động thiếu việc làm giảm mạnh (giảm khoảng 319.5 nghìn người) và đặc biệt là số lao động thất nghiệp đã giảm tới 39.7 nghìn người. Trong khi tình trạng thiếu việc làm vẫn phổ biến ở khu vực nông thôn (hiện có tới 85,1% lao động thiếu việc làm sinh sống ở khu vực này) thì vấn đề thất nghiệp lại phổ biến hơn ở khu vực thành thị.

Nếu xem xét tình trạng thất nghiệp theo trình độ chuyên môn kỹ thuật được, trong quý II/2015, có tới gần 40% số lao động thất nghiệp cả nước là lao động đã qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật từ 3 tháng trở lên. Trong đó, nhóm lao động có trình độ từ đại học trở lên chiếm lớn nhất, khoảng 43% tổng số lao động thất nghiệp nhóm này.

Hiện nay, nền kinh tế nước ta đang trong giai đoạn khó khăn nhưng tỉ lệ thất nghiệp biến động không nhiều, cụ thể tỉ lệ thất nghiệp theo độ tuổi khu vực thành thị của quý II/2015 so với cùng kỳ năm 2014 tăng nhẹ từ mức 3,26% của quý II/2014 lên 3,53% trong quý II/2015. Điều này phần nào được giải thích bởi Việt Nam là một nước nông nghiệp, do kinh tế phát triển còn thấp nên mức sống của người dân chưa cao và an sinh xã hội chưa đầy đủ, vì vậy người lao động thường chấp nhận làm bất cứ loại công việc gì, kể cả những công việc có mức thu nhập thấp, bấp bênh, điều kiện làm việc không đảm bảo nhằm nuôi sống bản thân và gia đình hơn là thất nghiệp dài để chờ đợi công việc tốt hơn[3].

2. Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra lao động việc làm 6 tháng đầu năm 2014
3. Nguồn: Tổng cục Thống kê, Báo cáo điều tra lao động việc làm Quí II/2015

Nguồn nhân lực qua đào tạo có chất lượng cao là yếu tố đặc biệt quan trọng trong việc nâng cao năng suất lao động và góp phần thực hiện thành công quá trình công nghiệp hóa ở Việt Nam.

Nếu trong thời gian tới, không giải quyết được bài toán nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, Việt Nam sẽ phải đối mặt với nguy cơ khủng hoảng chất lượng nhân lực trầm trọng, hệ quả là sụt giảm sức cạnh tranh của nền kinh tế, khó thoát khỏi "bẫy thu nhập trung bình", đánh mất cơ hội tham gia thị trường lao động quốc tế...

Hiện nay chúng ta đang gặp vấn đề về lao động rất đáng báo động:

+ Lãng phí nguồn lao động có trình độ: sinh viên học đại học làm công nhân, không đúng với trình độ nghiệp vụ được đào tạo.

+ Thiếu định hướng trong giáo dục đào tạo: đào tạo lao động nhưng không dựa trên nhu cầu của nền kinh tế, tạo ra khoảng cách giữa cung đào tạo và cầu sử dụng đào tạo.

+ Chất lượng lao động được đào tạo: chất lượng đào tạo của các cơ sở đào tạo, giáo dục không đáp ứng được yêu cầu, dẫn đến doanh nghiệp khó tuyển dụng lao động có trình độ kỹ thuật, dẫn đến sau khi sinh viên ra trường gần như doanh nghiệp phải mất một thời gian đào tạo lại.

Giải quyết tất cả vấn đề trên, giáo dục đào tạo cần nhìn vào nhu cầu thực tế của nền kinh tế, đào tạo nguồn lao động để phát triển nền kinh tế.

Theo các chuyên gia của các trường đại học, viện nghiên cứu trong nước và quốc tế, Việt Nam cần xác định phát triển nguồn nhân lực để đáp ứng yêu cầu của những các ngành mà Việt Nam ưu tiên phát triển. Đây là việc làm cần thiết, vì không có quốc gia nào phát triển bền vững mà không phát triển nguồn nhân lực. Để Việt Nam trở thành nước công nghiệp, bên cạnh việc xây dựng các chiến lược, kế hoạch về nhân lực, cần tăng cường chức năng điều phối liên kết giữa doanh nghiệp, trường học, nhà nước, nhất là trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay.

3.3. ĐẦU TƯ TRANG THIẾT BỊ, CƠ SỞ HẠ TẦNG

Một trong những yếu tố tác động tới tăng năng suất lao động của Việt Nam trong những năm vừa qua là sự gia tăng về vốn cố định. Mức độ trang bị vốn cho một lao động (cường độ vốn) không ngừng tăng lên với tốc độ tăng bình quân 7,9%/năm. Nếu 2001, một lao động chỉ được trang bị mức tài sản cố định là 40

triệu đồng (giá cố định 2010) thì đến năm 2008 cường độ vốn đã tăng gấp đôi, năm 2013, cường độ vốn đã tăng 2,6 lần[4].

Xét về xu hướng tăng cường độ vốn, có thể thấy, cường độ vốn duy trì ở mức tăng cao khoảng 9% cho đến năm 2009. Từ năm 2011 trở lại đây, vốn tăng cường cho lao động vẫn gia tăng nhưng với tốc độ tăng chậm hơn, chỉ khoảng trên 5%/ năm.

Trong khi nền sản xuất thế giới hiện đại là máy móc thay thế sức lao động của con người thì nền kinh tế sản xuất dựa trên tăng cường lao động không thể tạo ra năng suất cao. Việc tăng cường vốn đầu tư cho phần cứng (tài sản, thiết bị, cơ sở hạ tầng giao thông, nhà xưởng v.v.) có vai trò thiết yếu trong nâng cao năng suất lao động.

Việc thu hút đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, trang thiết bị tài sản cho sản xuất vẫn là một giải pháp quan trọng trong nâng cao năng suất lao động của Việt Nam ở giai đoạn này trong điều kiện cường độ vốn đang ở mức thấp (dựa vào số liệu của APO, vốn tích lũy trên một lao động của Việt Nam năm 2013 chỉ khoảng 7,5 nghìn USD/người, trong khi đó Nhật Bản là 296 nghìn USD/người. Ở các nước đang phát triển khác như Thái Lan, vốn tích lũy trên một lao động cũng khoảng 32 nghìn USD và Phi-lip-pin khoảng 15 nghìn USD/người).

3.4 KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Trải qua các giai đoạn phát triển, thành tựu và kết quả về kinh tế - xã hội trên thế giới đã chứng minh phát triển khoa học và công nghệ có tác động quan trọng tới việc nâng cao năng suất lao động (NSLĐ), trong đó khoa học và công nghệ tác động tới NSLĐ theo 2 phương diện:

- Tạo ra nguyên liệu mới, sản phẩm mới: giúp khả năng cạnh tranh tốt hơn, giá trị gia tăng cao hơn hoặc thay thế việc nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa từ nước ngoài với chi phí thấp hơn;

- Cải tiến, tối ưu hóa các quá trình sản xuất, kinh doanh: công nghệ giải phóng sức lao động, thay thế sức người bằng thiết bị để giảm bớt lao động nặng nhọc, thủ công, thay đổi quy trình sản xuất rút ngắn thời gian làm việc và nâng cao năng suất lao động.

---

4. Số liệu do Viện Năng suất Việt Nam tính từ số liệu tích lũy vốn cố định của Tổng cục Thống kê.

Việt Nam đã mở rộng và đa dạng hoá cơ cấu ngành hàng xuất khẩu, nhưng quá trình chuyển đổi cơ cấu sang xuất khẩu các mặt hàng và dịch vụ "công nghệ cao", phức tạp hơn và có hàm lượng tri thức cao hơn vẫn còn diễn ra khá chậm chạp. Việc mắc kẹt trong các hoạt động giá trị gia tăng thấp đã hạn chế khả năng học hỏi công nghệ và nâng cao năng lực sáng tạo.

Trong phần phương pháp luận của Báo cáo chỉ số cạnh tranh toàn cầu của Diễn đàn Kinh tế Thế giới đưa ra định nghĩa "khả năng cạnh tranh" gồm hệ thống thể chế, chính sách và các yếu tố tác động vào tạo việc làm, tăng NSLĐ và tăng GDP là các yếu tố cơ bản phản ánh năng lực cạnh tranh của nền kinh tế và là cơ sở để tạo nên sự thịnh vượng của quốc gia.

Chỉ số cạnh tranh toàn cầu (GCI) đánh giá năng lực cạnh tranh của các nền kinh tế dựa trên 114 chỉ tiêu tác động tới vấn đề tạo việc làm, tăng NSLĐ và tăng GDP. Những chỉ tiêu này được nhóm lại thành 12 trụ cột gồm: thể chế, cơ sở hạ tầng, môi trường kinh tế vĩ mô, sức khỏe và giáo dục phổ thông, giáo dục và đào tạo bậc cao hơn, hiệu quả thị trường hàng hóa, hiệu quả thị trường lao động, phát triển thị trường tài chính, sự sẵn sàng về công nghệ, qui mô thị trường, tinh tế kinh doanh và sự đổi mới. Các trụ cột này được nhóm vào 3 nhóm chính tương ứng với ba giai đoạn chính của phát triển là: các yêu cầu căn bản, tăng cường hiệu quả và yếu tố đổi mới và tinh tế.

Trong số 12 trụ cột quan trọng để đánh giá chỉ số cạnh tranh GCI, có 2 trụ cột liên quan đến khoa học và công nghệ:

Trụ cột số 9 - Sự sẵn sàng về công nghệ: Đánh giá sự nhanh nhạy của một nền kinh tế tiếp nhận các công nghệ hiện có để nâng cao NSLĐ của những ngành kinh tế, nhấn mạnh cụ thể vào khả năng ứng dụng đầy đủ công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) trong hoạt động hàng ngày và các quá trình sản xuất để tăng hiệu quả và tạo điều kiện cho sự đổi mới nâng cao khả năng cạnh tranh. Không quan trọng công nghệ sử dụng được phát triển trong hoặc ngoài biên giới quốc gia miễn là nâng cao được NSLĐ.

Trụ cột số 12 – Sáng tạo đổi mới: Trụ cột cuối cùng của chỉ số cạnh tranh GCI tập trung vào đổi mới công nghệ. Đổi mới đóng vai trò đặc biệt quan trọng cho nền kinh tế khi đã tiếp cận biên giới kiến thức và khả năng tạo ra nhiều giá trị hơn bằng cách chỉ đơn thuần tích hợp và thích ứng công nghệ ngoại sinh không còn tác dụng. Trong những nền kinh tế này, doanh nghiệp phải thiết kế và phát triển sản phẩm và quá trình mới để duy trì lợi thế cạnh tranh, đồng thời chuyển sang các

hoạt động có giá trị gia tăng cao hơn. Để làm được việc này đòi hỏi một môi trường thuận lợi cho hoạt động sáng tạo và cần có sự hỗ trợ bởi cả khu vực Nhà nước và tư nhân. Cụ thể là: đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D), đặc biệt ở khu vực tư nhân; sự hiện diện của các tổ chức nghiên cứu khoa học chất lượng cao có thể tạo ra những kiến thức cơ bản cần thiết để sáng tạo ra những công nghệ mới; sự hợp tác rộng rãi trong nghiên cứu và phát triển công nghệ giữa các trường đại học và ngành công nghiệp và sự bảo hộ sở hữu trí tuệ.

Theo báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu GCI 2015-2016 của Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF), Việt Nam đứng ở vị trí 56, đạt 4,3 điểm về năng lực cạnh tranh so với mức điểm dao động từ 5,43 - 5,76 của 10 nước đứng đầu bảng xếp hạng. Vị trí này cho thấy sự tăng vượt bậc của nền kinh tế Việt Nam so với vị trí 68 trong báo cáo về năng lực cạnh tranh 2014 - 2015 của WEF.

Năm 2014 -2015, đánh giá về sẵn sàng về công nghệ của Việt Nam là 3,12 điểm trên điểm tối đa là 7, đứng thứ 99 trong tổng số 144 nước. Báo cáo năm 2015-2016, sự sẵn sàng về công nghệ của Việt Nam là 3,32 điểm, đứng thứ 92 trong 140 nước.

Về chỉ số đổi mới, theo đánh giá của WEF, năm 2014 -2015, Việt Nam đạt 3,12 điểm, đứng thứ 87 trong bảng xếp hạng. Năm 2015-2016, chỉ số đổi mới của Việt Nam là 3,25, đứng thứ 73 trong tổng số 140 nước.

Mặc dù cũng có sự cải thiện đáng kể, nhưng đánh giá về góc độ khoa học và công nghệ Việt Nam vẫn đứng ở mức dưới trung bình so với thế giới. Đây là yêu cầu cấp thiết đối với Việt Nam trong việc nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế trong những năm tới thông qua phát triển hoạt động khoa học và công nghệ.

3.5. THÚC ĐẨY HOẠT ĐỘNG NĂNG SUẤT

Năng suất lao động là kết quả phát triển lâu dài của đất nước và do nhiều yếu tố chi phối, không phải chỉ do trình độ nghề nghiệp của lao động. Chính vì vậy, để cải thiện năng suất lao động quốc gia cần nhiều giải pháp đồng bộ và thực hiện từng bước để tăng năng suất của từng khu vực trong nền kinh tế: Nông nghiệp, Công nghiệp - Xây dựng và Dịch vụ.

Năng suất lao động của một quốc gia là tổng hợp năng suất lao động của tất cả các ngành trong nền kinh tế quốc dân. Do đó, muốn tăng năng suất lao động của cả nền kinh tế thì trước hết phải tăng năng suất của từng khu vực trong nền

kinh tế. Vì vậy, cần tập trung tháo gỡ các nút thắt đối với sự phát triển bền vững của từng ngành. Cải thiện năng suất lao động của ngành ở Việt Nam có thể được thực hiện thông qua việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, sử dụng hiệu quả các nguồn đầu vào, xúc tiến mở rộng thị trường, kết nối các ngành nông nghiệp, công nghiệp chế biến, thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa có giá trị gia tăng cao.

Doanh nghiệp là hạt nhân của phát triển kinh tế. Vì vậy, các giải pháp nâng cao năng suất lao động xã hội cần tập trung vào cải thiện năng suất doanh nghiệp. Năng suất doanh nghiệp chịu tác động bởi chính bản thân doanh nghiệp (những yếu tố bên trong) và cũng có thể chịu tác động bởi các yếu tố bên ngoài như: kinh tế vĩ mô, ổn định chính trị, nền tảng công nghệ, cơ sở hạ tầng v..v.

3.5.1 Hoạt động thúc đẩy năng suất chất lượng tại Việt Nam

Phát triển phong trào năng suất, đẩy mạnh các hoạt động năng suất là một giải pháp quan trọng trong nâng cao năng suất và phát triển kinh tế.

Với mục tiêu nhằm thực hiện Thập niên Chất lượng lần thứ Hai, nâng cao nhận thức về năng suất và chất lượng, tạo bước chuyển biến rõ rệt về năng suất và chất lượng của các sản phẩm, hàng hóa chủ lực, nâng cao khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, ngày 21 tháng 5 năm 2010, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 712/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình Quốc gia “Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam đến năm 2020”.

Chương trình là tập hợp các nội dung, nhiệm vụ và giải pháp đồng bộ về cơ chế chính sách, tổ chức, nhân lực, đặc biệc là các yếu tố khoa học và công nghệ tác động trực tiếp vào doanh nghiệp nhằm hỗ trợ và tạo lập môi trường pháp lý, điều kiện thuận lợi cho hoạt động nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp.

Trong thập niên vừa qua, các Bộ, ngành và địa phương đã triển khai các hoạt động nâng cao năng suất chất lượng theo chủ trương, chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, trong khuôn khổ các chương trình quốc gia, dự án, đề án liên quan đến năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa đã tạo dựng được phong trào năng suất chất lượng trong phạm vi cả nước thông qua các hoạt động:

- Tuyên truyền, phổ biến kiến thức về năng suất chất lượng qua các hoạt động đào tạo, tổ chức hội nghị, hội thảo, diễn đàn chia sẻ kiến thức về năng suất chất

lượng trên các phương tiện thông tin đại chúng: truyền hình, báo chí, qua tài liệu, sách báo, trang thông tin điện tử… Tổ chức các lớp đào tạo cán bộ, chuyên gia về năng suất chất lượng cho các Bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp;

- Xác định sản phẩm, hàng hóa chủ lực của ngành, địa phương; các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh sản phẩm hàng hóa chủ lực; định hướng phát triển các sản phẩm hàng hóa chủ lực và doanh nghiệp sản xuất sản phẩm hàng hóa chủ lực của ngành, địa phương đến năm 2020;

- Hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng và thực hiện các dự án nâng cao năng suất, chất lượng tiên tiến; áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và đánh giá sự phù hợp; ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và đổi mới công nghệ; xây dựng thương hiệu và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; áp dụng mã số mã vạch; tham gia Giải thưởng chất lượng quốc gia, Giải thưởng chất lượng quốc tế …

Kết thúc giai đoạn I, hiệu quả đạt được của chương trình được ghi nhận như sau[5]:

1- Hiệu quả về mặt khoa học và công nghệ

- Thông qua hoạt động nghiên cứu, ứng dụng các hệ thống quản lý, mô hình, công cụ cải tiến năng suất chất lượng vào doanh nghiệp đã từng bước giúp doanh nghiệp Việt Nam tiếp cận và làm chủ công nghệ quản lý tiên tiến trong khu vực và trên thế giới, vận dụng phù hợp với đặc thù của doanh nghiệp Việt Nam, tạo điều kiện để nhân rộng áp dụng cho cộng đồng doanh nghiệp;

- Bằng kết quả, hiệu quả về nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm hàng hóa thông qua ứng dụng tiến bộ của khoa học và công nghệ nói chung và áp dụng các hệ thống quản lý tiên tiến, mô hình công cụ cải tiến nói riêng góp phần tuyên truyền sâu rộng hơn về vai trò của KH&CN đối với nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế.

2- Hiệu quả về kinh tế - xã hội

- Chương trình đã hình thành, thúc đẩy được phong trào năng suất chất lượng trong phạm vi cả nước, thông qua đó huy động được nguồn lực của xã hội tập trung cho mục tiêu nâng cao năng suất và chất lượng của sản phẩm hàng hóa chủ lực của nền kinh tế, nâng cao khả năng cạnh tranh, thương hiệu của doanh nghiệp, sản phẩm, hàng hóa Việt Nam trên thị trường trong và ngoài nước;

5. Nguồn: Bộ Khoa học và Công nghệ, Kỷ yếu hội nghị Tổng kết thập niên chất lượng lần thứ Hai (2006 – 2015) và Tổng kết giai đoạn I (2010 – 2015) Chương trình Quốc gia Năng suất Chất lượng, tháng 9/2015.

- Chương trình đã có những tác động ban đầu, tích cực đối với cộng đồng doanh nghiệp. Các doanh nghiệp đã nhận thức được đầy đủ hơn tầm quan trọng của năng suất chất lượng đối với sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp.

- Chương trình đã tạo lập được nền tảng cho hoạt động nâng cao năng suất, chất lượng, từ cơ chế, chính sách, hệ thống tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cho đến mạng lưới tổ chức đánh giá sự phù hợp; từ các giải pháp nâng cao năng suất chất lượng vĩ mô áp dụng cho nền kinh tế, ngành, địa phương cho đến các hệ thống quản lý, mô hình, công cụ cải tiến năng suất chất lượng trong từng doanh nghiệp

- Thông qua Chương trình đã từng bước xây dựng được đội ngũ chuyên gia, cán bộ tư vấn về năng suất chất lượng từ Trung ương đến địa phương và doanh nghiệp, nguồn nhân lực bảo đảm cho việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình nói riêng, cho hoạt động nâng cao năng suất chất lượng tại các doanh nghiệp, ngành và nền kinh tế về lâu dài;

- Doanh nghiệp có điều kiện tiếp cận và áp dụng các hệ thống quản lý tiên tiến, mô hình, công cụ cải tiến năng suất chất lượng thích hợp, qua đó giảm thiểu các lãng phí trong quá trình sản xuất, tiết kiệm về nhân lực, thời gian, nguyên nhiện liệu, năng lượng … đã góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động, chất lượng sản phẩm, thỏa mãn ngày càng tốt hơn nhu cầu của khách hàng, cải thiện hình ảnh, thương hiệu và tính cạnh tranh của doanh nghiệp.

Phong trào năng suất chất lượng của Việt Nam trong Thập niên Chất lượng lần thứ Hai đã đạt được nhiều kết quả, đóng góp tích cực vào việc nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa của doanh nghiệp. Kết quả đó càng có ý nghĩa trong bối cảnh tình hình sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp đã và đang còn gặp nhiều khó khăn do tác động của suy thoái kinh tế trong thời gian vừa qua.

3.5.2 Phát triển năng suất của một số nước

*** Phát triển năng suất tại Xinh-ga-po[6]**

Xinh-pa-po được nhiều nhà nghiên cứu đánh giá là một trong những nước có nền kinh tế phát triển nhanh, liên tục và bền vững nhất trong khu vực châu Á. Những thành tựu kinh tế to lớn này dựa vào hai yếu tố: Quản lý tốt nguồn nhân lực và thực hiện các chương trình năng suất quốc gia. Phong trào năng

6. Theo Spring Singapore (www.spring.gov.sg).

suất Xinh-ga-po được xem là một trong những mô hình điển hình, tạo động lực cho việc cải tiến liên tục, nâng cao kỹ năng làm việc và tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao, đem lại hiệu quả to lớn trong phát triển kinh tế - xã hội và doanh nghiệp.

Phong trào năng suất đã được phát triển tại Xinh-ga-po từ hơn 40 năm trước, ban đầu tập trung vào việc trang bị kỹ năng cho người lao động, giúp cho nền kinh tế tăng trưởng khoảng 8,2% từ năm 2004 – 2007. Vì quá phụ thuộc vào lao động, đặc biệt từ nguồn lao động nước ngoài nên đến giai đoạn 1999 – 2009 năng suất đã tăng chậm lại.

Ngay sau đó, Hội đồng thúc đẩy năng suất quốc gia được thành lập gồm đại diện của Chính phủ, cộng đồng doanh nghiệp, công đoàn (ban đầu được gọi tên là Hội đồng năng suất Quốc gia và giáo dục thường xuyên – NPCEC, đến năm 2014, đổi tên thành Hội đồng Năng suất Quốc gia - NPC).

Hội đồng Năng suất Quốc gia đã phát triển một chiến lược tập trung vào các ngành để nâng cao năng suất toàn nền kinh tế với mục tiêu tăng trưởng 2-3%/ năm trong vòng 10 năm tới, bắt đầu bằng việc xác định 16 ngành kinh tế ưu tiên dựa trên tỉ trọng đóng góp vào GDP, quy mô lao động và thành quả tiềm năng về cải tiến năng suất. 16 thành phần kinh tế này đóng góp khoảng 55% vào GDP của Xinh-ga-po và sử dụng 60% lao động.

16 ngành kinh tế ưu tiên đó là:

+ Dịch vụ hỗ trợ và hành chính

+ Xây dựng

+ Điện tử

+ Thực phẩm và đồ uống

+ Chế biến, chế tạo

+ Dịch vụ y tế

+ Khách sạn

+ Viễn thông và truyền thông

+ Hậu cần và kho bãi

+ Cơ khí chính xác

+ Bán lẻ

+ Kỹ thuật giao thông vận tải

+ Dịch vụ tài chính

+ Dịch vụ kiểm toán

+ Dịch vụ xã hội

+ Thiết lập và duy trì quá trình.

Năng suất đã được khuyến khích và cải tiến một cách đa dạng. Đến nay, khoảng 7.000 công ty đã được hưởng lợi từ những chương trình khuyến khích này, trong đó 86% là các doanh nghiệp vừa vào nhỏ. 950.000.000 $ (Singapore Dollar) cũng đã được cam kết từ Quỹ Năng suất quốc gia (NPF) để hỗ trợ hàng loạt sáng kiến cải tiến năng suất.

Phong trào năng suất Xinh-ga-po vẫn tiếp tục được duy trì, phát triển và đổi mới liên tục nhờ sự cam kết, hỗ trợ mạnh mẽ từ Chính phủ. Phong trào năng suất đã và đang hướng vào một chiến lược lâu dài là hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất chất lượng. Nhờ xây dựng được chiến lược thúc đẩy năng suất chất lượng thích hợp với từng giai đoạn phát triển của nền kinh tế, Chính phủ đã đồng hành cùng các doanh nghiệp Xinh-ga-po vượt qua khủng hoảng kinh tế quy mô toàn cầu, là quốc gia giữ được sự tăng trưởng nền kinh tế cao và ổn định trong giai đoạn kinh tế đầy thách thức hiện nay.

*** Định hướng phong trào năng suất của Ma-lai-xi-a**[7]

Phong trào năng suất chất lượng Ma-lai-xi-a được bắt đầu từ năm 1981 khi chính phủ đưa ra chính sách "Nhìn về Châu Á". Thông qua chính sách này, Ma-lai-xi-a có cơ hội so sánh mình với các phương pháp làm việc và quản lý của những quốc gia phát triển ở Châu Á, đặc biệt là Nhật Bản, Hàn quốc và Đài loan, học hỏi và điều chỉnh các phương pháp cho phù hợp với môi trường kinh tế xã hội Ma-lai-xi-a. Từ đó, tập trung vào ứng dụng và thực hành văn hóa làm việc năng suất và các hệ thống quản lý chất lượng vào cả thành phần kinh tế nhà nước và tư nhân.

Kiên trì phát triển kinh tế dựa vào năng suất, với các nỗ lực của Chính phủ Ma-lai-xi-a và chương trình năng suất, trong giai đoạn 2011-2012, Ma-lai-xi-a vươn lên, xếp hạng thứ 21 (trong 142 nước) trong Bảng xếp hạng cạnh tranh toàn cầu.

Nâng cao năng suất trong tương lai của Ma-lai-xi-a sẽ phụ thuộc nhiều vào khả năng thúc đẩy ý chí tăng năng suất lao động. Điều này sẽ định hướng tăng trưởng

7. MPC, Malaysia Annual Productivity Report 2014/2015.

GDP dựa trên năng suất chứ không phải chỉ đơn giản tăng số lượng lao động đồng thời sẽ đặt ra thách thức mới đối với các ngành kinh tế là làm thế nào sản xuất nhiều hơn với ít nguồn lực hơn. Ma-lai-xi-a thúc đẩy phong trào năng suất nhằm thay đổi tư duy để đưa văn hóa năng suất vào ý thức của từng người dân. Những nỗ lực này cần được hỗ trợ toàn diện của Chính phủ, các ngành và doanh nghiệp.

Thách thức vượt qua rào cản năng suất đòi hỏi tất cả người dân Ma-lai-xi-a cần chuẩn bị cho một sự thay đổi đáng kể, không chỉ ở phương diện các quá trình kinh doanh và cấu trúc tổ chức, mà còn trên phương diện tiêu thức hiệu quả cá nhân.

Các giải pháp cắt giảm chi phí và trợ cấp thất nghiệp đang dần được thay thế. Chìa khóa cho tăng năng suất quốc gia là khắc sâu văn hóa vươn tới thực hành xuất sắc giữa các doanh nghiệp, người công nhân ở cả khu vực tư nhân và khu vực dịch vụ công.

Thực hiện điều này đòi hỏi một sự thay đổi về cách thức kinh doanh, cách làm việc của từng doanh nghiệp, từng người lao động, vì vậy chỉ có thể đạt được thông qua phong trào năng suất toàn diện, đa hướng trên toàn quốc và được sự hỗ trợ, điều hành của Chính phủ, sự kết hợp nỗ lực của các Bộ, ngành, hiệp hội, ngành công nghiệp, các công ty tác động vào thay đổi tư duy thúc đẩy năng lực của quốc gia dựa trên đổi mới và năng suất.

Chương trình năng suất của Ma-lai-xi-a sẽ đi từ nội lực và dựa trên học hỏi từ những mô hình tốt nhất của các phong trào năng suất khác trên thế giới.

Phong trào năng suất quốc gia của Ma-lai-xi-a được sự hỗ trợ của Chính phủ bằng việc thúc đẩy Thực hành qui chế tốt (Good Regulatory Pratice - GRP). Các ngành kinh tế sẽ đóng góp vào hoạt động năng suất thông qua thúc đẩy vai trò của các hiệp hội ngành, các đoàn thể, thiết lập các trung tâm năng suất và phát triển những điểm sáng về năng suất, đặc biệt trong các ngành trọng điểm. Ở góc độ doanh nghiệp, sẽ tập trung vào việc xây dựng các tổ chức xuất sắc trên cơ sở tiêu chí Mô hình xuất sắc (Business Exellence Framework - VEF).

3.5.3 Hoạt động năng suất và chất lượng giai đoạn 2016-2020

Từ thực tế của nền kinh tế Việt Nam và những thách thức trong giai đoạn tới, để giải quyết bài toán năng suất và chất lượng, nhằm hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững, phong trào thúc đẩy năng suất trong giai đoạn 2016 – 2020 của Việt Nam sẽ tập trung vào các hoạt động sau:

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức về Năng suất Chất lượng, các chính sách, chủ trương, pháp luật của nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa cho doanh nghiệp và toàn xã hội. Giúp cho người dân hiểu rõ và ý thức được tầm quan trọng của việc nâng cao năng suất và chất lượng ở cả tầm vĩ mô và vi mô.

- Thúc đẩy hoạt động nâng cao năng suất và chất lượng thông qua: tuyên truyền, phổ biến kiến thức về năng suất chất lượng; tư vấn áp dụng các hệ thống quản lý, mô hình, công cụ cải tiến năng suất chất lượng cho doanh nghiệp; đào tạo nhân lực về năng suất cấp ngành cấp địa phương và doanh nghiệp. Đẩy mạnh tuyên truyền, quảng bá về năng suất bằng nhiều hình thức; khơi dậy văn hóa năng suất trong toàn xã hội.

- Cải tiến năng suất là không ngừng học hỏi, thích ứng với các điều kiện luôn thay đổi và nỗ lực không ngừng để áp dụng kỹ thuật mới và phương pháp mới. Vì vậy, hoạt động nghiên cứu và phát triển, học hỏi, tiếp cận và áp dụng hiệu quả các mô hình quản lý, cải tiến năng suất chất lượng đã được chứng minh hiệu quả ở các nước tiên tiến cần được thực hiện tích cực hơn nữa trong giai đoạn tiếp theo.

- Tiếp tục phát triển chuyên gia, cán bộ nòng cốt về Năng suất Chất lượng cho các Bộ, Ngành, Địa phương và Doanh nghiệp làm hạt nhân của các hoạt động nâng cao năng suất chất lượng tại các địa phương, doanh nghiệp;

- Lồng ghép các nội dung của các Chương trình KH&CN quốc gia: Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia; Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia; Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao; Chương trình Hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp đến năm 2020 và các Chương trình khoa học công nghệ trọng điểm cấp nhà nước có iên quan trực tiếp đến nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm hàng hóa; hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng và đổi mươi công nghệ, phát triển tài sản trí tuệ, trong đó ưu tiên hỗ trợ các doanh nghiệp có các sản phẩm chủ lực, có tiềm năng xuất khẩu.

Các hoạt động năng suất – chất lượng cần có sự liên kết ở nhiều cấp độ, nhiều ngành, nhiều địa phương để có sự tiến bộ một cách đồng bộ, tạo nên một sự thay đổi, cải thiện có tính đột phá dựa trên sức mạnh tập thể và tinh thần đoàn kết. Các chương trình năng suất – chất lượng cũng cần có sự liên kết với các chương trình phát triển kinh tế khác của Chính phủ, của Địa phương như các chương trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển hàng hóa chủ lực, phát triển khoa học kỹ thuật và công nghệ … để tổng hợp các nguồn lực thúc đẩy năng suất chất lượng, tạo ra bước chuyển mình rõ rệt về năng suất và chất lượng.

CHƯƠNG IV

NÂNG CAO NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG DỰA TRÊN PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

VAI TRÒ CỦA KHOA HỌC VÀO CÔNG NGHỆ TRONG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Động lực khoa học công nghệ có thể giúp nâng cao sức cạnh tranh thông qua bốn kênh chủ đạo: giảm giá thành, tăng chất lượng, phát triển sản phẩm mới với tính năng độc đáo sáng tạo và nâng cao khả năng đáp ứng nhanh nhạy về yêu cầu của khách hàng. Chiến lược khoa học công nghệ quốc gia và chính sách công nghiệp có vai trò rất quan trọng trong tạo các yếu tố tiền đề và khích lệ doanh nghiệp mạnh dạn khai thác khoa học công nghệ để nâng cao sức cạnh tranh của mình thông qua bốn kênh nói trên.

Với sự năng động của doanh nghiệp và môi trường cạnh tranh lành mạnh, động lực khoa học công nghệ giúp các yếu tố sản xuất như lao động, tiền vốn và đất đai chuyển dịch nhanh chóng từ ngành nghề, sản phẩm và doanh nghiệp có hiệu suất thấp sang ngành nghề và sản phẩm có hiệu suất cao hơn. Các doanh nghiệp đột phá về nắm bắt và phát triển công nghệ thường tăng trưởng nhanh và có hiệu quả cao hơn, nhờ đó, nguồn lực sản xuất được chuyển dịch nhanh chóng vào các doanh nghiệp sẽ tạo ra giá trị cao hơn cho xã hội. Đây là một trong những phương thức chủ yếu mà khoa học công nghệ có tác động mạnh mẽ lên tăng trưởng kinh tế.

Sự thành công thần kỳ của các nước Đông Á trong phát triển kinh tế, khởi đầu bởi Nhật Bản, dựa trên cách thức khá giống nhau, trong đó, khoa học công nghệ đều được coi là động lực chủ đạo. Thực tế cho thấy, quốc gia nào khai thác tốt hơn động lực khoa học công nghệ (như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Xinh-ga-po và Trung Quốc) đều đã đạt được mức tăng trưởng mạnh mẽ.

Nỗ lực khai thác động lực khoa học công nghệ của các nước đạt kỳ tích phát triển này đều có thể tóm lược bằng mô hình (ASIAN)[8]:

A (Aim) = Mục tiêu: Xác định mục tiêu rất cao với khát vọng đuổi kịp các nước tiên tiến hàng đầu.

S (Strategy) = Chiến lược: Thiết lập cơ quan và viện nghiên cứu với quyền hạn và trách nhiệm cao trong phối hợp triển khai thực hiện chiến lược khoa học công nghệ.

A (Acquisition of knowledge): Thâu nhập kiến thức và kinh nghiệm quốc tế. Các quốc gia này đều dành nguồn lực rất lớn để nhập khẩu và tiếp thu công nghệ từ các nước tiên tiến.

N (Nurturing human capital formation anh innovation capacity): Nuôi dưỡng phát triển nguồn vốn con người và năng lực sáng tạo. Đặc biệt chú trọng đầu tư vào giáo dục đào tạo, thu hút chuyên gia giỏi từ nước ngoài và nâng cấp năng lực nghiên cứu sáng tạo.

Ở Việt Nam, trong các văn bản của Đảng và Nhà nước đều đã nêu rõ vai trò, vị trí của khoa học và công nghệ: khoa học và công nghệ cùng với giáo dục đào tạo là "quốc sách hàng đầu," khoa học và công nghệ là "động lực then chốt," nhưng trong thực tế vị trí của khoa học và công nghệ chưa đạt được những yêu cầu trên. Thể hiện ở chỗ:

+ Số lượng người trong xã hội thực sự quan tâm phát triển khoa học và công nghệ không nhiều. Người dân cũng như cộng đồng doanh nghiệp hầu như không quan tâm đầu tư cho phát triển KH&CN, chủ yếu dựa vào Nhà nước.

8. PGS,TS Vũ Minh Khương,"Vai trò của khoa học và công nghệ trong phát triển kinh tế", Kỷ yếu hội nghị tổng kết thập niên chất lượng lần thứ hai (2006 – 2015) và tổng kết giai đoạn I (2010 – 2015) Chương trình quốc gia năng suất chất lượng, tháng 9 – 2015.

+ Tiềm lực nội tại KH&CN cũng còn hạn chế, đội ngũ cán bộ KH&CN đông về số lượng nhưng khiêm tốn về chất lượng. Việt Nam có rất ít công bố quốc tế, chưa có nhà khoa học nào được giải Nobel và Việt Nam chưa có sản phẩm nào mà thương hiệu được thế giới biết đến.

Nhìn vào vấn đề về phát triển khoa học và công nghệ trong nước, có thể định hướng một số hoạt động thúc đẩy khoa học và công nghệ nâng cao năng suất lao động như sau:

1) Tạo sự quan tâm của doanh nghiệp và các thành phần kinh tế tới phát triển khoa học công nghệ

Nếu coi khoa học công nghệ là yếu tố quyết định cho sự phát triển của đất nước trong giai đoạn sắp tới thì đầu tư cho KH&CN phải tương xứng. Mặc dù tỉ lệ đầu tư cho KH&CN từ ngân sách nhà nước tính trên GDP của Việt Nam là 0,5%, không thấp so với thế giới. Nhưng mức đầu tư của xã hội và doanh nghiệp ngoài nhà nước cho KH&CN còn rất thấp, khoảng 0,3-0,4% GDP. Như vậy, tổng đầu tư của Việt Nam cho KH&CN hằng năm vẫn dưới 1% GDP. Trong khi đó, mức đầu tư của Trung Quốc năm 2010 là 2,2% GDP, của Hàn Quốc là 4,5% GDP. Nếu tới năm 2020, tổng mức đầu tư cho khoa học công nghệ của Việt Nam không đạt 2% GDP, thì rất khó để thành công trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước[9]. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, quốc gia nào nền khoa học công nghệ càng phát triển thì tỉ trọng đầu tư cho khoa học công nghệ của khu vực ngoài nhà nước so với ngân sách nhà nước càng lớn, ví dụ ở các nước phát triển như tại châu Âu, Hàn Quốc, Nhật Bản, tỉ trọng này thường là 3:1 đến 4:1.

Các hoạt động tạo sự quan tâm của doanh nghiệp và các thành phần kinh tế tới phát triển khoa học công nghệ:

- Tuyên truyền cho doanh nghiệp, tổ chức kinh tế hiểu tầm quan trọng đầu tư cho khoa học và công nghệ. Cách tuyên truyền hiệu quả nhất là chia sẻ những điển hình về đầu tư khoa học và công nghệ thành công để giúp doanh nghiệp nhận thức đúng đắn về vấn đề này.

9. Theo Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Nguyễn Quân.

- Hoàn chỉnh những văn bản pháp luật, quy định về khoa học công nghệ theo hướng khuyến khích doanh nghiệp đầu tư cho khoa học và công nghệ. Đầu tư phát triển tập trung nguồn lực vào một số ngành trọng điểm: tạo nguồn thu nhập, hỗ trợ công nghiệp, phúc lợi công cộng, tiềm năng tương lai.

- Thúc đẩy doanh nghiệp lớn đi đầu trong đầu tư vào nắm bắt và phát triển công nghệ để tăng sức cạnh tranh toàn cầu và năng lực xuất khẩu.

2) Tăng cường sự liên kết giữa nhà khoa học và doanh nghiệp để thương mại hóa những sản phẩm khoa học

Trong thời đại khoa học công nghệ phát triển như vũ bão, không thể có doanh nghiệp nào đủ sức tồn tại nếu như không đổi mới công nghệ sản xuất. Nhưng để việc đầu tư cho khoa học công nghệ mạnh mẽ hơn, không chỉ doanh nghiệp đi tìm nhà khoa học mà nhà khoa học cũng phải đi tìm doanh nghiệp. Nếu nhà khoa học và doanh nghiệp gặp nhau ở cùng mục tiêu lợi ích, chắc chắn sẽ có sự hợp tác hiệu quả. Sau đó, sẽ sinh ra lợi ích chung cho xã hội.

Tuy nhiên, giữa nhà khoa học và doanh nghiệp đang có một khoảng cách rất lớn: Đối với các nhà khoa học, một nghiên cứu có giá trị hay không được đo bằng sự đóng góp tiên phong của nó đối với việc mở rộng tầm hiểu biết của con người về thế giới. Còn giới kinh doanh quan trọng nhất là kết quả nghiên cứu đó có tạo ra lợi nhuận hay không.

Cũng như vậy với vấn đề thương mại hóa: các nhà khoa học không được chuẩn bị để làm kinh doanh và phần lớn các doanh nghiệp cũng không biết về khoa học (trừ trường hợp doanh nghiệp nghiên cứu). Khi hai giới khoa học và kinh doanh không đi cùng một hướng thì cần có những người làm trung gian để đảm bảo đạt được những hiểu biết chung cũng như sự nhất trí về con đường dẫn đến thành công cho việc thương mại hóa các nghiên cứu. Các nhà khoa học cần có những người làm kinh doanh có "cùng bước sóng" để đưa cho họ những giải thích và chỉ dẫn. Ngược lại, các nhà kinh doanh phải có khả năng xác định các trường đại học, viện nghiên cứu có gì để cung cấp và làm thế nào để có thể tạo ra lợi nhuận từ đó.

Phát triển "cầu nối" giữa nhà khoa học và doanh nghiệp là cần thiết. Các tổ chức mang tính cầu nối khá đa dạng: có thể là các phòng phát triển thuộc viện

nghiên cứu hoặc trường đại học hay các đơn vị mở rộng của doanh nghiệp và thậm chí là tổ chức kết nối chuyên nghiệp. Các thành phần này cần được khuyến khích (có thể dưới dạng đầu mối liên kết, hoặc trung tâm thông tin tư liệu hoặc dạng công viên công nghệ).

Các cơ quan "cầu nối" này cũng có thể đóng vai trò tư vấn công nghệ cho doanh nghiệp, vì không phải doanh nghiệp nào cũng tự mình nghiên cứu, phát triển công nghệ, đặc biệt đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ, trong khi đó, việc ứng dụng công nghệ hiệu quả cũng là một giải pháp quan trọng trong nâng cao năng suất lao động.

Kênh du nhập công nghệ tiên tiến của nước ngoài cũng là một trong những hoạt động phát triển công nghệ trong nước. Doanh nghiệp cũng cần đặt bài toán về lựa chọn công nghệ gắn với lợi ích kinh tế. Đôi khi ở một lĩnh vực cụ thể, doanh nghiệp có thể không đầy đủ các thông tin về công nghệ, đặc biệt công nghệ mới, hiện đại, dẫn đến tiếp tục nhập công nghệ cũ, lạc hậu. Hoặc cũng có thể do đầu tư công nghệ mới vượt quá khả năng tài chính. Ở đây có thể cần đến một cơ quan tư vấn và đánh giá công nghệ để thông tin được cho các doanh nghiệp về công nghệ, đồng thời hạn chế nhập khẩu các công nghệ lạc hậu có hiệu quả kinh tế thấp.

3) Thúc đẩy môi trường nghiên cứu khoa học

Để tạo môi trường nghiên cứu khoa học công nghệ cần tăng cường nền tảng thông tin về chính sách, tiêu chí và thông lệ đánh giá khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Việc đánh giá các chỉ số phát triển về khoa học và công nghệ cần được thực hiện một cách kịp thời giúp đưa ra chính sách hiệu quả hơn, minh họa rõ nét lợi ích kinh tế và xã hội của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Đổi mới sáng tạo, ứng dụng và nghiên cứu khoa học công nghệ đòi hỏi phải có điều kiện về khuôn khổ pháp lý thuận lợi và ổn định, ví dụ như tạo điều kiện tiếp cận tài chính, các qui định, thủ tục thực hiện nghiên cứu phát triển khoa học và công nghệ.

Tạo cho các nhà nghiên cứu khoa học một sự chủ động trong nghiên cứu; đánh giá tốt nhất của một đề tài nghiên cứu ứng dụng là một công trình có

giá trị thực tiễn, giá trị kinh tế xã hội. Cách tổ chức có thể trực tiếp, có thể đặt hàng các chuyên gia, nhà khoa học, các viện nghiên cứu, trường đại học hay các trung tâm chuyên ngành. Muốn được đặt hàng, các nhà nghiên cứu cũng phải tự tạo uy tín và thương hiệu đối với các sản phẩm khoa học. Cách khẳng định năng lực tốt nhất vẫn là tạo ra những sản phẩm có giá trị đi vào đời sống.

4) Thu hút đầu tư nước ngoài có hàm lượng tri thức cao

Kênh học hỏi tri thức từ nguồn doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có tác dụng rất lớn trong nâng cao khoa học và công nghệ trong nước. Thu hút đầu tư nước ngoài có hàm lượng tri thức cao có tác động lan tỏa từ doanh nghiệp nước ngoài sang doanh nghiệp trong nước.

Tuy nhiên, trong hợp tác với nước ngoài và các chính sách đầu tư cần đặc biệt lưu ý: tránh việc lạm dụng nhân công giá rẻ mà nhập công nghệ lạc hậu, vì vậy ***cần qui định rõ ràng trong chính sách đầu tư của nước ngoài và doanh nghiệp nhập khẩu, hoặc tăng cường về mặt luật pháp để ngăn chặn việc nhập các công nghệ lạc hậu vào Việt Nam, vừa gây ô nhiễm và không nâng cao năng suất lao động.***

SUMMARY OF THE VIETNAM PRODUCTIVITY REPORT 2015

This is the fourth edition of the Vietnam Productivity Report on labor productivity, total factor productivity (TFP) conducted by Vietnam National Productivity Institute (VNPI) since 2007. The report was completed with the invaluable support of the Asian Productivity Organization (APO), experts from the National Productivity Organisations such as Japan Productivity Center, Korea Productivity Center, Malaysia Productivity Coporation and Prof. Koji Nomura from Japan›s Keio University - Chief Expert of APO Productivity Databook Project.

The publication aims to provide productivity indicators and the intensive links to a variety of macroeconomic indicators. This report also captures the complete perspectives of dynamic economy and productivity performance in a sector and whole economy level. Furthermore, a number of factors driving labor productivity are thorougly analysed while offering international comparisons of productivity performance.

The fourth Vietnam Productivity Report consists of four main chapters which are robustly organised as follows:

CHAPTER I: LABOR PRODUCTIVITY

Chapter one emphasizes the significant role of labor productivity in the economic growth and evaluates the latest status of the Vietnam's labor productivity from 2006 to 2015. Evidence supports the view that labor productivity has steadily accelarated over the past 10 years. In particular, this chapter also refers to labor productivity in three main sectors, namely Agriculture, Forestry and Fishing; Manufacturing and Construction as well as Service sector in the period 2006-2015.

Amongst three sectors, Agriculture, Forestry and Fishing recorded a lower labor productivity performance in a level term than Manufacturing and Construction. In contrast, the former are growing faster than the latter.

Furthermore, cross-country comparisons between Vietnam and other Asian economies reveal that Vietnam enjoyed lower labor productivity in a level term than other Asian economies. The findings also indicate that the labor productivity in either Agriculture or Service sector experienced lower level than those in various Asian nations.

CHAPTER II: TOTAL FACTOR PRODUCTIVITY

Labor productivity in the previous chapter is only a one-factor productivity measure and does not provide a full perspective of production efficiency. It is essential to consider a more effective approach to reflect a complete picture of a nation's production efficiency. Therefore, the chapter two mainly focuses on total factor productivity which is GDP per unit of combined inputs which include capital input and labor input. In terms of its contribution to economic growth, TFP has played a pivotal role in the whole economy of Vietnam. In fact, the TFP contribution shares became progressively more significant during the period 2011-2015. In particular, international comparisons of TFP growth for several Asian countries were analyzed in this chapter.

CHAPTER III: DOMINANT FACTORS DRIVING PRODUCTIVITY ENHANCEMENT

Chapter three refers to a wide range of the fundamental factors driving Vietnam's labor productivity, namely structural change, labor quality, labor market flexibility, facility and infrastructure investment and scientific and technological development.

Firstly, structural change is one of the major drivers behind the labor productivity improvement. In fact, the employment mobility from Agriculture to Manufacturing and Services have prominent impacts on Vietnam's labor productivity. However, labor skill is regarded as a primary obstacle in this respect due to the matching workforce skills to dynamic labor market's needs. In particular, the unemployment rate in group of higher education remains relatively high. At the same time, many employers report difficulties in finding suitably skilled workers. Part of these difficulties are related to skill shortage of workforce.

Secondly, it is inevitable that investing in facilities and infrastructure is an essential pillar to foster Vietnam's labor productivity at the moment while capital deepening remained relatively low.

Thirdly, science and technology are critical inputs for labor productivity improvement and economic stimulation. However, Vietnam has made less efficient use of science and technology for the long run in comparison with other Asian nations. Therefore, Vietnam necessarily focuses on investing in improvement of scientific research and technology development to foster the efficiency and strengthen competitiveness for the whole economy in the coming years.

In addition to the previous factors, this chapter also presents the prominent role of the Productivity Movement. The typical examples are to promote the productivity movement programs in a provincial and industrial level and support activities to boost labor productivity in the business sector. This section also gives the selected best practices of the Productivity Movement in some countries, namely, Singapore and Malaysia and simultaneously suggests action plans to promote Productivity Movement in Vietnam in the upcoming years.

CHAPTER IV: LABOR PRODUCTIVITY ENHANCEMENT BASED ON SCIENCE AND TECHNOLOGY DEVELOPMENT

Chapter four represents the pivotal heart of the report which mainly undertakes labor productivity enhancement focused on key role of science and technology. In fact, the importance of science and technology has drawn less attention under the current circumstances in Vietnam. Hence, a wide range of strategic policies are recommended in this chapter to solve this issue. These comprehensive policies include: To draw the enterprises' attention to scientific and technological development, to strengthen the intensive links between scientists and enterprises to commercialize the scientific products, to promote scientific research environment and to promote and attract foreign direct investment with modern technology and know-how.

MAIN FINDINGS

1. In 2015, Vietnam's labor productivity was estimated at 79.3 million/ per employee on the basis of actual price, increasing by 6.45% compared to that in 2014. During 2011- 2015, Vietnam's labor productivity increased gradually, at 4.33% per year on average.

2. Gross domestic product (GDP) in 2015 was estimated to accelerate by 6.68%, in comparison to that in 2014. This growth rate was higher than that in 2011-2014, which implied the clear economic recovery.

3. Vietnam's labor productivity in 1990 was approximately $ 2,800 /per worker. In 2015, Vietnam's labor productivity reached $8,40/per employee (calculated according to 2011 PPP), three times higher after 20 years. Therefore, the significant improvement of labor productivity showed Vietnam's vigorous efforts in narrowing the labor productivity gap when compared with other advanced countries.

4. A nation with the high rate of labor force in agriculture is likely to have the lower productivity, because labor productivity in the agriculture sector is generally lower than labor productivity in the manufacturing or services. The high rate of human resources in agriculture is one of the main reasons leading to our country's low labor productivity. Additionally, when compared labor productivity in each different economic sector of Vietnam with that in developed countries and other emerging countries in Asia (in agriculture, forestry, fishing or manufacturing), Vietnam's labor productivity is much poorer than that in many other countries.

5. Out of three core components affecting GDP growth: capital, labor and TFP, the growth of capital has reached the highest rate, with an average rise of 7.43% per year from 2011 to 2014. During the period of 2011-2015, the growth rate of the labor was measured at 1.52% per year and tended to decrease slightly over these years. The growth rate of TFP accounted for 1.79% per year on average over the duration of 2011-2015.

6. According to 2015's estimation, the contribution of TFP to GDP growth accounted for 48.5% in 2015, the contribution of TFP to GDP growth between 2011 and 2015 was over 30%.

7. The contribution of TFP growth in economic development has been increasing gradually, which shows the efficient utilization of capital and labor inputs to produce outputs. These results also indicate the positive changes in the economy with more emphasis on the growth quality including the improvement of labor quality, capital efficiency, applications of technical advances, technology and resources force in the fields of higher economic efficiency.

8. In recent years, policy orientations, labor shift from agriculture to the manufacturing and services have significant impacts on increasing Vietnam's labor productivity. Although the labor shift policy has a positive contribution, the number of unskilled workers switching to the manufacturing and services sectors can only carry out simple tasks with low added values, which has not contributed to the intra-industry productivity growth of these two sectors.

9. The investment attraction in developing the infrastructure, assets and equipment for production is a pivotal solution to improve Vietnam›s labor productivity at this stage, especially in the current condition of low capital resources. According to APO's database, capital accumulation per employee in Vietnam in 2013 was approximately 7.5 thousand USD per person, while in Japan the figure was 296 thousand USD per person. In other emerging countries, its capital accumulation per employee was approximately US $ 32 per person for Thailand and about 15 thousand USD per person for Philippines.

10. The previous findings illustrate that science and technology have exerted a positive role in Vietnam's economic growth in recent years. However, Vietnam has been standing at an important crossroad: the growth based on cheap labor or natural resources as previously has been slowing down. Also, this has increased the risk of falling into the «middle income trap». Therefore, Vietnam needs to rely more on labor productivity improvement through the development of science and technology to have comprehensive and thorough solution.

THUẬT NGỮ, ĐỊNH NGHĨA

1. GDP - Tổng sản phẩm trong nước: là giá trị mới của hàng hóa và dịch vụ được tạo ra của toàn bộ nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định.

2. Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người: là chỉ tiêu phản ánh một cách tổng quan mức sống dân cư và được tính bằng tỉ lệ giữa tổng sản phẩm trong nước với tổng dân số trung bình trong năm.

3. Tổng sản phẩm trong nước tính theo ngoại tệ: là chỉ tiêu phản ánh tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ được tính chuyển sang ngoại tệ. Việc tính chuyển này được sử dụng cho các mục đích khác nhau, trong đó có việc so sánh tổng sản phẩm trong nước của các quốc gia với nhau. Có hai phương pháp tính chuyển:

a. Phương pháp tỷ giá hối đoái thực tế: Lấy tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ chia cho tỷ giá hối đoái chính thức bình quân giữa năm nội tệ và ngoại tệ;

b. Phương pháp sức mua tương đương: Lấy tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ chia cho tỷ giá theo sức mua tương đương.

4. Tỷ giá hối đoái: là quan hệ tỉ lệ giữa giá trị của đồng tiền một nước với giá trị của đồng tiền nước khác. Có hai phương pháp biểu thị tỷ giá hối đoái là số đơn vị tiền trong nước trên một đơn vị ngoại tệ và số đơn vị ngoại tệ trên một đơn vị tiền trong nước.

5. Tỷ giá theo sức mua tương đương: là quan hệ giữa giá của một rổ hàng hóa biểu thị bằng tiền trong nước với giá của rổ hàng hóa tương tự ở nước ngoài biểu thị bằng ngoại tệ.

6. Năng suất lao động: là chỉ tiêu phản ánh tổng sản phẩm trong nước tính bình quân cho một lao động trong một thời kỳ nhất định, thường là một năm.

Năng suất lao động phản ánh năng lực tạo ra của cải, hay hiệu suất của lao động cụ thể trong quá trình sản xuất, đo bằng số sản phẩm, lượng giá trị sử dụng

(hay lượng giá trị) được tạo ra trong một đơn vị thời gian, hay đo bằng lượng thời gian lao động hao phí để sản xuất ra một đơn vị thành phẩm. Năng suất lao động là chỉ tiêu quan trọng nhất thể hiện tính chất và trình độ tiến bộ của một tổ chức, một đơn vị sản xuất, hay của một phương thức sản xuất. Năng suất lao động được quyết định bởi nhiều nhân tố, như trình độ thành thạo của người lao động, trình độ phát triển khoa học và áp dụng công nghệ, sự kết hợp xã hội của quá trình sản xuất, quy mô và tính hiệu quả của các tư liệu sản xuất, các điều kiện tự nhiên.

Năng suất lao động theo khái niệm của OECD trong cuốn sách "Đo lường năng suất, đo lường tốc độ tăng năng suất tổng thể và năng suất ngành - 2002" là tỉ lệ giữa lượng đầu ra trên đầu vào, trong đó đầu ra được tính bằng GDP (Tổng sản phẩm trong nước) hoặc GVA (Tổng giá trị gia tăng), đầu vào thường được tính bằng: giờ công lao động, lực lượng lao động và số lượng lao động đang làm việc.

Năng suất lao động là chỉ tiêu hiệu quả sử dụng lao động, đặc trưng bởi quan hệ so sánh giữa một chỉ tiêu đầu ra (kết quả sản xuất) với lao động để sản xuất ra nó. Năng suất lao động là một trong những yếu tố quan trọng tác động tới sức cạnh tranh, đặc biệt, Năng suất lao động lại phản ánh yếu tố chất lượng người lao động - yếu tố cốt lõi của sự phát triển trong sự cạnh tranh toàn cầu, phát triển của khoa học công nghệ và nền kinh tế tri thức hiện nay.

Năng suất lao động tính theo số lao động: Được tính bằng cách, lấy tổng sản phẩm trong nước (GDP) cho tổng số người làm việc bình quân trong kỳ.

Năng suất lao động tính theo giờ công: tính bằng cách lấy GDP chia cho số giờ công lao động.

7. Năng suất yếu tố tổng hợp (TFP): đo lường sự thay đổi đầu ra trên 1 đơn vị các đầu vào được kết hợp với nhau bao gồm cả yếu tố nghiên cứu và phát triển, công nghệ mới, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, kỹ năng quản lý và các thay đổi trong tổ chức.

Năng suất yếu tố tổng hợp - Total Factor Productivity (TFP) phản ánh sự đóng góp của các yếu tố khó lượng hóa như kiến thức - kinh nghiệm - kỹ năng lao động, tái cấu trúc nền kinh tế hay hàng hoá - dịch vụ, chất lượng vốn đầu tư

mà chủ yếu là chất lượng thiết bị công nghệ, kỹ năng quản lý... Tác động của nó không trực tiếp mà phải thông qua sự biến đổi của các yếu tố hữu hình, đặc biệt là lao động và vốn.

Về mặt toán học, khi tính TFP thường sử dụng hàm sản xuất Cobb-Douglas:

$Y = A.\ f(K^{\alpha} L^{\beta})$

Trong đó:

Y= đầu ra, K= vốn, L= lao động, A=TFP,

α= hệ sống đóng góp của vốn, (β = 1 - α) = hệ số đóng góp của lao động.

8. Tốc độ tăng: là chỉ tiêu tương đối (biểu hiện bằng số lần hoặc số phần trăm) phản ánh nhịp điệu tăng/giảm của hiện tượng qua thời gian, được tính bằng cách lấy lượng tăng tuyết đối giữa hai thời kỳ (mức độ kỳ nghiên cứu – mức độ kỳ gốc) chia cho mức độ kỳ gốc.

9. Tăng trưởng kinh tế: là sự gia tăng tổng hợp về mặt lượng kết quả hoạt động kinh tế, thường được đo bằng sự tăng lên của tổng thu nhập quốc gia (GNI) hoặc tổng sản phẩm trong nước (GDP).

Hiệu quả của tăng trưởng kinh tế là phải góp phần nâng cao mức sống dân cư, vì vậy tăng trưởng kinh tế phải đảm bảo nhịp độ tăng của kết quả sản xuất cao hơn (nhanh hơn) nhịp độ tăng của dân số. Do đó, tăng trưởng kinh tế còn được đo bằng sự tăng lên của tổng sản phẩm quốc gia hoặc tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người.

10. Chất lượng tăng trưởng kinh tế: là một khái niệm dùng để chỉ tính ổn định của trạng thái bên trong vốn có của quá trình tăng trưởng kinh tế, là tổng hợp các thuộc tính cơ bản hay đặc tính tạo thành bản chất của tăng trưởng trong một hoàn cảnh và giai đoạn nhất định.

Với nội dung trên, chất lượng tăng trưởng kinh tế biểu hiện tập trung ở các tiêu chuẩn chính sau:

+ Tốc độ tăng trưởng kinh tế ổn định trong dài hạn và gắn liền với quá trình chuyển dịch cơ cấu theo hướng tích cực;

+ Tăng trưởng kinh tế mang lại do tác động của các yếu tố chiều sâu, trước hết tăng trưởng gắn liền với việc nâng cao hiệu quả vốn đầu tư và tăng Năng suất yếu tố tổng hợp;

+ Tăng trưởng kinh tế gắn liền với việc nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế;

+ Tăng trưởng kinh tế phải đảm bảo thực hiện mục tiêu cải thiện phúc lợi xã hội, giảm tỉ lệ đói nghèo và gắn liền với việc thực hiện cơ chế dân chủ;

+ Tăng trưởng kinh tế đi kèm với phát triển môi trường bền vững.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] ADB- ILO, ASEAN Community 2015 – Managing intergration for better jobs and shared prosperity, 2014.

[2] APO, Productivity Databook 2014, 2015.

[3] Bộ Khoa học và Công nghệ, Báo cáo tổng kết thập niên chất lượng lần thứ hai (2006 – 2015) và tổng kết giai đoạn I Chương trình Quốc gia Năng suất Chất lượng (2010 – 2015), 2015.

[4] Quyết định số 712/QĐ-TTg ngày 21/5/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia "Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam đến năm 2020".

[5] Dr. Vu Minh Khuong, Lee Kuan Yew School of Public Policy

[6] National University of Singapore, Boosting Vietnam's Productivity as a Strategic Approach to Deepening Economic Reforms Urgency, International Experience, and Policy Recommendations, 2015.

[7] Joseph Prokopenko, Productivity Management - A practical handbook, ILO, 1987.

[8] Malaysia Productivity Corporation, Malaysia Annual Productivity Report 2014/2015.

[9] OECD, Measuring Productivity OECD Manual, Measurement of Aggregate and Industry – Level Productivity Growth, 2001.

[10] Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê từ 2005 đến 2014, NXB Thống kê.

[11] Tổng cục Thống kê, Tình hình kinh tế xã hội 2015.

[12] Viện Năng suất Việt Nam, Báo cáo Năng suất Việt Nam 2014.

[13] Viện Năng suất Việt Nam, báo cáo nghiên cứu xây dựng hệ thống chỉ tiêu và phương pháp đo lường năng suất, 2014.

CÁC TRANG WEB THAM KHẢO:

[1] http://www.apo-tokyo.org

[1] www.worldbank.org

[2] www.spring.gov.sg

[3] www.mpc.gov.my.

VIỆN NĂNG SUẤT VIỆT NAM

Số 8 Hoàng Quốc Việt - Quận Cầu Giấy - Hà Nội

Tel: (+84-4) 37561501 * Fax: (+84-4) 37561502

Website: www.vnpi.vn * Email: vnpi@vnpi.vn